



**QNC**  
corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

A: Khu Hợp Thành, Phường Đồng Nam, Tp. Đồng Bì, Quảng Ninh.

T: (+84) 203 3668355 - 3854143 • F (+84) 203.3668354 - 3668392

E: qnc@qnc.vn • phungkimdoan@qnc.vn • W www.qnc.vn

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2024**

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

ĐC: Khu Hợp Thành - P. Phương Nam- TP Uông Bí - T. Quảng  
Ninh

MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Mẫu số : B01a-DN

( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT : VNĐ

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1                                             | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>904.291.447.191,00</b> | <b>704.935.048.293,00</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> |             | <b>13.430.671.843,00</b>  | <b>58.467.338.466,00</b>  |
| 1. Tiền                                       | 111        | VI.1        | 13.430.671.843,00         | 52.467.338.466,00         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | -                         | 6.000.000.000,00          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>2.500.000.000,00</b>   | <b>-</b>                  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                     | 121        |             | -                         | -                         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh   | 122        |             | -                         | -                         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        |             | 2.500.000.000,00          | -                         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>637.328.603.352,00</b> | <b>503.220.481.773,00</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | VI.3        | 290.601.527.562,00        | 333.376.316.111,00        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 367.554.018.676,00        | 180.662.242.000,00        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133        |             | -                         | -                         |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134        |             | -                         | -                         |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        |             | -                         | -                         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | VI.4        | 15.193.183.663,00         | 22.585.245.797,00         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 137        |             | (36.020.126.549,00)       | (33.403.322.135,00)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139        |             | -                         | -                         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> |             | <b>244.972.174.496,00</b> | <b>141.729.956.126,00</b> |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        | VI.7        | 262.625.664.198,00        | 160.707.451.874,00        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149        |             | (17.653.489.702,00)       | (18.977.495.748,00)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>6.059.997.500,00</b>   | <b>1.517.271.928,00</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | VI.13       | 966.405.527,00            | 1.163.498.323,00          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 3.181.337.911,00          | 353.773.605,00            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước        | 153        |             | 1.912.254.062,00          | -                         |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154        |             | -                         | -                         |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                      | 155        | VI.14       | -                         | -                         |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>932.967.610.787,00</b> | <b>984.075.934.807,00</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>11.091.209.551,00</b>  | <b>7.438.458.026,00</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        | VI.13       | -                         | -                         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn            | 212        |             | -                         | -                         |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 213        |             | -                         | -                         |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                    | 214        |             | -                         | -                         |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                | 215        |             | 3.220.000.000,00          | -                         |
| 6. Phải thu dài hạn khác                      | 216        | VI.4        | 7.871.209.551,00          | 7.438.458.026,00          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)      | 219        |             | -                         | -                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>832.919.023.481,00</b> | <b>913.111.226.972,00</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>            | <b>221</b> | <b>VI.9</b> | <b>832.919.023.481,00</b> | <b>913.089.547.783,00</b> |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 2.210.228.170.093,00      | 2.144.964.258.552,00      |

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối năm                 | Số đầu năm                  |
|-------------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1                                               | 2          | 3            | 4                           | 5                           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |              | (1.377.309.146.612,00)      | (1.231.874.710.769,00)      |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>        | <b>224</b> | <b>VI.11</b> | -                           | -                           |
| - Nguyên giá                                    | 225        |              | -                           | -                           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |              | -                           | -                           |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>               | <b>227</b> | <b>VI.10</b> | -                           | <b>21.679.189,00</b>        |
| - Nguyên giá                                    | 228        |              | 1.040.600.000,00            | 1.040.600.000,00            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |              | (1.040.600.000,00)          | (1.018.920.811,00)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |              | -                           | -                           |
| - Nguyên giá                                    | 231        |              | -                           | -                           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |              | -                           | -                           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |              | <b>30.038.905.269,00</b>    | <b>9.292.257.001,00</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |              | 3.584.552.562,00            | 3.584.552.562,00            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | VI.8         | 26.454.352.707,00           | 5.707.704.439,00            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>VI.2</b>  | <b>40.408.320.028,00</b>    | <b>28.158.320.028,00</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |              | 1.424.000.000,00            | 1.424.000.000,00            |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |              | -                           | -                           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |              | 7.622.033.500,00            | 7.622.033.500,00            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |              | (1.887.713.472,00)          | (1.887.713.472,00)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |              | 33.250.000.000,00           | 21.000.000.000,00           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |              | <b>18.510.152.458,00</b>    | <b>26.075.672.780,00</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | VI.13        | 11.571.057.608,00           | 18.473.495.093,00           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |              | -                           | -                           |
| 3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn   | 263        |              | 6.939.094.850,00            | 7.602.177.687,00            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | VI.14        | -                           | -                           |
| <b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 + 200 )</b>    | <b>270</b> |              | <b>1.837.259.057.978,00</b> | <b>1.689.010.983.100,00</b> |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |              | <b>1.155.182.064.506,00</b> | <b>1.047.341.117.436,00</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |              | <b>1.046.402.662.708,00</b> | <b>867.285.223.332,00</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | VI.16        | 226.990.330.100,00          | 173.354.917.526,00          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |              | 102.141.150.478,00          | 9.936.463.923,00            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước          | 313        | VI.17        | 25.236.473.946,00           | 73.944.442.375,00           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |              | 27.845.073.597,00           | 20.954.014.867,00           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | VI.18        | 5.428.674,00                | 524.084.059,00              |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 316        |              | -                           | -                           |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD          | 317        |              | -                           | -                           |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | VI.20        | -                           | -                           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | VI.19        | 68.913.529.863,00           | 69.623.255.305,00           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | VI.15        | 595.270.676.050,00          | 518.948.045.277,00          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |              | -                           | -                           |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |              | -                           | -                           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                             | 323        |              | -                           | -                           |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ  | 324        |              | -                           | -                           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |              | <b>108.779.401.798,00</b>   | <b>180.055.894.104,00</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        | VI.16        | -                           | -                           |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |              | -                           | -                           |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                     | 333        | VI.18        | -                           | -                           |

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối năm                 | Số đầu năm                |
|------------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1                                              | 2          | 3            | 4                           | 5                         |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |              | -                           | -                         |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |              | -                           | -                         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | VI.20        | -                           | -                         |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | VI.19        | 4.144.984.095,00            | 4.144.984.095,00          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | VI.15        | 101.050.364.943,00          | 172.914.064.953,00        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |              | -                           | -                         |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |              | -                           | -                         |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |              | -                           | -                         |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |              | 3.584.052.760,00            | 2.996.845.056,00          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |              | -                           | -                         |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |              | <b>682.076.993.472,00</b>   | <b>641.669.865.664,00</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>VI.25</b> | <b>682.076.993.472,00</b>   | <b>641.669.865.664,00</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |              | 600.000.000.000,00          | 600.000.000.000,00        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |              | 600.000.000.000,00          | 600.000.000.000,00        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |              | -                           | -                         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |              | 2.077.290.480,00            | 2.077.290.480,00          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |              | -                           | -                         |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |              | -                           | -                         |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |              | (1.894.390.964,00)          | (1.894.390.964,00)        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |              | -                           | -                         |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |              | -                           | -                         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |              | 10.113.270.078,00           | 10.113.270.078,00         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |              | -                           | -                         |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |              | -                           | -                         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |              | 71.780.823.878,00           | 31.373.696.070,00         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              | 31.373.696.070,00           | (43.448.674.417,00)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |              | 40.407.127.808,00           | 74.822.370.487,00         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |              | -                           | -                         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |              | <b>-</b>                    | <b>-</b>                  |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |              | -                           | -                         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |              | -                           | -                         |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400 )</b> | <b>440</b> |              | <b>1.837.259.057.978,00</b> | <b>1.689.010.983.100</b>  |

Uông Bí, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu  
( Ký, họ tên )



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng giám đốc

( Ký, họ tên, đóng dấu )



Tô Ngọc Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

( Dạng đầy đủ )  
Quý IV năm 2024

ĐVT:ĐVN

| Chi tiêu                                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý IV-2024     |                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                    |       |             | Năm nay         | Năm trước        | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | VII.1       | 471.674.188.483 | 417.581.139.711  | 1.615.837.944.116                  | 1.437.036.016.027 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                    | 02    |             | 1.315.617.129   | 8.122.698.315    | 3.356.190.999                      | 11.276.004.776    |
| 3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=01-02)      | 10    |             | 470.358.571.354 | 409.458.441.396  | 1.612.481.753.117                  | 1.425.760.011.251 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                | 11    | VII.3       | 420.919.105.998 | 391.777.338.675  | 1.433.081.995.945                  | 1.247.133.647.082 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10-11)     | 20    |             | 49.439.465.356  | 17.681.102.721   | 179.399.757.172                    | 178.626.364.169   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | VII.4       | 2.624.803.754   | 2.702.498.435    | 3.719.040.882                      | 6.201.414.617     |
| 7. Chi phí tài chính                                               | 22    | VII.5       | 11.716.445.400  | 16.024.746.022   | 46.854.091.249                     | 53.994.216.620    |
| Trong đó : - Chi phí lãi vay                                       | 23    |             | 11.290.842.545  | 9.402.699.128    | 44.278.001.044                     | 45.322.735.869    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                | 25    | VII.8       | 277.472.362     | 678.662.214      | 1.553.441.972                      | 1.621.391.679     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | VII.8       | 34.848.994.759  | 19.506.918.616   | 81.258.149.870                     | 55.650.214.836    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26) | 30    |             | 5.221.356.589   | (15.826.725.696) | 53.453.114.963                     | 73.561.955.651    |
| 11. Thu nhập khác                                                  | 31    | VII.6       | 3.232.540.037   | 156.783.573      | 4.475.456.983                      | 34.367.794.761    |
| 12. Chi phí khác                                                   | 32    | VII.7       | 2.721.422.348   | 3.215.008.925    | 6.557.492.643                      | 7.742.904.937     |
| 13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32)                                     | 40    |             | 511.117.689     | (3.058.225.352)  | (2.082.035.660)                    | 26.624.889.824    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)                  | 50    |             | 5.732.474.278   | (18.884.951.048) | 51.371.079.303                     | 100.186.845.475   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                    | 51    | VII.10      | 662.852.215     | 1.198.191.935    | 10.963.951.495                     | 20.991.393.004    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                     | 52    |             | -               | -                | -                                  | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)         | 60    |             | 5.069.622.063   | (20.083.142.983) | 40.407.127.808                     | 79.195.452.471    |
| 17.1.Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh            |       |             | -               | -                | -                                  | -                 |
| 17.2. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông Công ty              |       |             | 5.069.622.063   | (20.083.142.983) | 40.407.127.808                     | 79.195.452.471    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 70    |             |                 |                  |                                    |                   |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                     | 71    |             |                 |                  |                                    |                   |

Lập biểu

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh

Uông Bí, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Tô Ngọc Hoàng

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

ĐC: Khu Hợp Thành - P. Phương Nam- TP Uông Bí - T. Quảng Ninh

MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Báo cáo tài chính

Mẫu số B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm tới quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------|------------------------|
|                                                                                                  |           |             | Năm nay                       | Năm trước              |
| 1                                                                                                | 2         | 3           | 4                             | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                               |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | 51.371.079.303                | 100.186.845.475        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |             | 193.658.924.156               | 133.591.773.164        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |             | 147.493.737.211               | 123.370.811.678        |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | 1.880.006.072                 | (2.064.032.874)        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 2.146.383.205                 | 6.999.784.791          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (2.139.203.376)               | (40.037.526.300)       |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | 44.278.001.044                | 45.322.735.869         |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             | -                             | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 245.030.003.459               | 233.778.618.639        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (143.534.386.673)             | (187.742.611.640)      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (101.255.129.487)             | 121.839.839.862        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 116.213.793.816               | (199.438.815.203)      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 7.099.530.281                 | 5.570.080.835          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             | -                             | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | (44.655.338.783)              | (35.887.562.597)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (20.991.620.562)              | (25.437.651.729)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | -                             | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | -                             | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>57.906.852.051</b>         | <b>-87.318.101.833</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                               |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (92.474.983.334)              | (163.681.271.532)      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | 25.000.000                    | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | (17.970.000.000)              | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | -                             | 168.840.000.000        |

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm tới quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                       | Năm trước              |
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                             | 5                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                             | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                             | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 6.436.440.793                 | 6.029.566.030          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>-103.983.542.541</b>       | <b>11.188.294.498</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             | -                             | -                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                             | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                             | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 1.096.945.840.571             | 1.140.083.050.716      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (1.095.905.816.704)           | (1.008.652.584.640)    |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                             | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                             | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>1.040.023.867</b>          | <b>131.430.466.076</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |             | <b>-45.036.666.623</b>        | <b>55.300.658.741</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>58.467.338.466</b>         | <b>3.166.679.725</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                             | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> |             | <b>13.430.671.843</b>         | <b>58.467.338.466</b>  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28 tháng 7 năm 2022

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường tiêu thụ trong nước, chính sách thay đổi, giá các nguyên vật liệu biến động nhiều, Dây truyền sản xuất đã ổn định nhưng tiêu thụ thị trường nội địa giảm. Công ty chủ yếu xuất khẩu ra nước ngoài

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

| Tên đơn vị                                                  | Địa chỉ                | Hoạt động kinh doanh chính                      |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|
| Nhà máy Xi măng Lam Thạch II                                | Uông Bí, Quảng Ninh    | Sản xuất, kinh doanh xi măng                    |
| Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí                                | Đông Triều, Quảng Ninh | Khai thác than                                  |
| Trung tâm Tư vấn Thiết kế, Giám sát và Quản lý dự án đầu tư | Uông Bí, Quảng Ninh    | Tư vấn thiết kế iám sát và Quản lý dự án đầu tư |

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

| Tên công ty con                   | Vốn điều lệ   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền BQ |
|-----------------------------------|---------------|---------------|----------------|
| - Công ty CP Thương Mại Sông Sinh | 2.500.000.000 | 57,00%        | 57,00%         |

Công ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm :

| Tên công ty liên kết | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền BQ |
|----------------------|--------------|---------------|----------------|
|----------------------|--------------|---------------|----------------|

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm  
Kỳ kế toán Quý 4/2024 bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2024

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

3.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ( VNĐ ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ ( tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |         |
|--------------------------|---------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 |
| + Máy móc, thiết bị      | 05 - 15 |
| + Phương tiện vận tải    | 06 - 12 |
| + Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 |
| + Các tài sản khác       | 10 - 30 |
| + Quyền sử dụng đất      | 10 - 30 |

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

a) Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

b) Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác.

- c) Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- d) Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
- đ) Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- a) Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.
- b) Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
- c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
- d) Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- e) Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa niên độ

### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

### 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

#### - Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### - Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **- Doanh thu hoạt động tài chính:**

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **- Doanh thu hợp đồng xây dựng.**

+ Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

+ Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

#### **- Thu nhập khác**

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

### **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hóa), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

d) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

##### a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phân ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

##### b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này dùng để phân ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

#### 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

##### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1- Tiền và các khoản tương đương tiền |  |  | Cuối quý              |  | Đầu năm               |
|---------------------------------------|--|--|-----------------------|--|-----------------------|
| - Tiền mặt                            |  |  | 1.698.293.181         |  | 2.496.430.427         |
| - Tiền gửi ngân hàng                  |  |  | 11.732.378.662        |  | 49.970.908.039        |
| - Tiền đang chuyển                    |  |  | 0                     |  | 0                     |
| - Tiền các khoản tương đương tiền     |  |  | 0                     |  | 6.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                           |  |  | <b>13.430.671.843</b> |  | <b>58.467.338.466</b> |

| 2. Các khoản đầu tư tài chính                                                                                    |          |   | Cuối năm       |          | Đầu năm        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---|----------------|----------|----------------|
|                                                                                                                  | Số lượng |   | Giá trị        | Số lượng | Giá trị        |
| a/ Chứng khoán kinh doanh                                                                                        |          |   |                |          |                |
| b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                                               |          |   | 0              |          |                |
| b1/ Ngắn hạn                                                                                                     |          |   | 2.500.000.000  |          |                |
| b2/ Dài hạn                                                                                                      |          |   | 33.250.000.000 |          | 21.000.000.000 |
| c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ( chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) |          |   | 5.986.900.000  |          | 5.986.900.000  |
| Công ty cổ phần Xi nghiệp Than Ưông Bí                                                                           | 5,44 %   |   | 5.986.900.000  | 5,443    | 5.986.900.000  |
| Cty CP Xi măng X18                                                                                               |          |   | 1.635.133.500  |          | 1.635.133.500  |
| d/ Đầu tư vào công ty con                                                                                        |          | 0 | 1.424.000.000  |          | 1.424.000.000  |
| Công ty cổ phần TM Sông Sinh                                                                                     |          |   | 1.424.000.000  |          | 1.424.000.000  |
| e/ Đầu tư vào công ty liên kết                                                                                   |          | 0 | 0              |          | 0              |

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau :

| Tên Công ty con                                                                                 | Nơi thành lập và hoạt động         |  | Hoạt động KD chính                        | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--|-------------------------------------------|---------------|------------------|
| Công ty cổ phần TM Sông Sinh                                                                    | Quang Trung - Ưông Bí - Quảng Ninh |  | Kinh doanh thương mại, khách sạn, dịch vụ | 56,96%        | 56,96%           |
| 3. Phải thu của khách hàng                                                                      |                                    |  | Cuối năm                                  |               | Đầu năm          |
| a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                             |                                    |  | 290.601.527.562                           |               | 333.376.316.111  |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |                                    |  | 290.601.527.562                           |               | 333.376.316.111  |
| + Nợ phải thu xi măng +Clinker                                                                  |                                    |  | 192.806.897.605                           |               | 276.695.129.240  |
| + Nợ phải thu Clinker                                                                           |                                    |  | 0                                         |               | 0                |

|                                                                             |  |                |  |                |
|-----------------------------------------------------------------------------|--|----------------|--|----------------|
| + Chuyển nhượng QSD đất các DA SCHT                                         |  | 17.871.165.091 |  | 18.480.039.215 |
| + Thanh lý TSCĐ :                                                           |  | 0              |  | 0              |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                        |  | 79.923.464.866 |  | 38.201.147.656 |
| b/ Phải thu của khách hàng dài hạn                                          |  | 0              |  |                |
| c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan ( chi tiết từng đối tượng ) |  | 0              |  | 0              |
| Công ty liên kết :                                                          |  |                |  |                |

| 4. Phải thu khác                                                   | Cuối năm              |          | Đầu năm               |          |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                    | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| a/ Ngắn hạn TK 138,141,244                                         |                       |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 0                     |          | 0                     |          |
| - Phải thu người lao động                                          | 544.946.385           |          | 452.723.600           |          |
| - Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất DA CSHT                 | 0                     |          | 120.000.000           |          |
| - Phải thu nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng                 | 0                     |          | 0                     |          |
| - Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công                      | 0                     |          | 0                     |          |
| - Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh | 432.732.685           |          | 59.520.372            |          |
| - Các đối tượng khác tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh           | 437.065.708           |          | 4.046.422.803         |          |
| - Ký quỹ, ký cược                                                  | 0                     |          | 0                     |          |
| - Phải thu khác                                                    | 13.778.438.885        |          | 17.906.579.022        |          |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>15.193.183.663</b> |          | <b>22.585.245.797</b> |          |
| b/ Dài hạn                                                         |                       |          |                       |          |
| - Ký quỹ, ký cược                                                  | 7.871.209.551         |          | 7.438.458.026         |          |
| - Phải thu khác                                                    | 0                     |          | 0                     |          |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>7.871.209.551</b>  |          | <b>7.438.458.026</b>  |          |

| 7- Hàng tồn kho                                                                                    | Cuối năm               |          | Đầu năm                |          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                                                    | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                            | 238.039.119.394        |          | 123.528.387.867        |          |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                 | 1.916.563.868          |          | 987.873.400            |          |
| - Chi phí SX, KD dở dang                                                                           | 26.284.435.391         |          | 41.960.931.319         |          |
| + CP đầu tư các DA KDCSHT                                                                          | 0                      |          | 0                      |          |
| + CP SXKD dở dang                                                                                  | 26.284.435.391         |          | 41.960.931.319         |          |
| - Thành phẩm                                                                                       | 2.870.704.787          |          | 1.597.324.537          |          |
| - Hàng hóa                                                                                         | 453.935.607            |          | 235.112.438            |          |
| - Hàng gửi đi bán                                                                                  | 0                      |          | 0                      |          |
| - Hàng hoá kho bảo thuế                                                                            | 0                      |          | 0                      |          |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                                   | <b>269.564.759.047</b> |          | <b>168.309.629.561</b> |          |
| *Giá trị hàng tồn kho ứ đọng , kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ |                        |          |                        |          |
| * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ  |                        |          |                        |          |
| * Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho                  |                        |          |                        |          |

| 8. Tài sản dở dang dài hạn             | Cuối năm       |                        | Đầu năm        |                        |
|----------------------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
| + CP đầu tư các DA KDCSHT              | 3.584.552.562  | 0                      | 3.584.552.562  | 3.584.552.562          |
| b/ Xây dựng cơ bản dở dang             | Cuối năm       |                        | Đầu năm        |                        |
| - Mua sắm                              |                | 0                      |                |                        |
| - XD CB                                | 26.454.352.707 | 0                      | 26.454.352.707 | 5.707.704.439          |

|                                                                     |                       |                |                       |                       |                      |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Trong đó :                                                          |                       |                |                       |                       |                      |
| 241106 - Dự án nhà máy bao bì xi măng                               | 0                     | 0              | 54.545.455            | 54.545.455            |                      |
| 241118 - Dự án phát điện nhiệt dư 12M                               | 1.352.013.815         | 1.352.013.815  | 398.148.148           | 398.148.148           |                      |
| 241130 - Công trình thi công xây dựng Sân bóng cho CB CNV           | 0                     | 0              | 401.796.244           | 401.796.244           |                      |
| 241133 - Công trình Thiết kế silo 3000 tấn - DC 1                   | 5.500.614.910         | 5.500.614.910  | 0                     | 0                     |                      |
| 241142 - Dây chuyền tái chế gạch chịu lửa                           | 2.809.806.849         | 2.809.806.849  | 0                     | 0                     |                      |
| 241144 - Kho chứa Chất thải công nghiệp thông thường (kho kín)      | 1.521.948.515         | 1.521.948.515  | 0                     | 0                     |                      |
| 241146 - Công trình mở rộng kho vật tư                              | 466.837.259           | 466.837.259    | 0                     | 0                     |                      |
| 241147 - Công trình Gia công, chế tạo vôi phun than dầu lò          | 156.350.404           | 156.350.404    | 0                     | 0                     |                      |
| 241149 - Silo tro bay 350T                                          | 3.906.926.596         | 3.906.926.596  | 0                     | 0                     |                      |
| 241151 - Gia công, chế tạo máy băm rác 2 trục lục giác (số 2)       | 1.931.342.580         | 1.931.342.580  | 0                     | 0                     |                      |
| 241152 - Công trình thi công mở rộng Xưởng cơ khí                   | 1.502.489.116         | 1.502.489.116  | 0                     | 0                     |                      |
| 241153 - Công trình thi công xây dựng kho đóng bao xi măng DC2      | 955.811.088           | 955.811.088    | 0                     | 0                     |                      |
| 241154 - Công trình thi công xây dựng nhà màng kho phơi nguyên liệu | 809.335.612           | 809.335.612    | 0                     | 0                     |                      |
| 241155 - Dòng Tàu hàng khô 1900T                                    | 5.207.409.920         | 5.207.409.920  | 0                     | 0                     |                      |
| 241157- Silo tro bay 350T ( Dây chuyền 1)                           | 328.231.043           | 328.231.043    | 0                     | 0                     |                      |
| 241160 - Hệ thống ống hút mùi kho silic dây chuyền 1                | 5.235.000             | 5.235.000      | 0                     | 0                     |                      |
| 24121 - Công trình xây dựng cơ bản tại Mô Đá Phương Nam             | 0                     | 0              | 4.853.214.592         | 4.853.214.592         |                      |
| <b>Công chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                         | <b>26.454.352.707</b> | <b>0</b>       | <b>26.454.352.707</b> | <b>5.707.704.439</b>  | <b>5.707.704.439</b> |
| 9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình ( Phụ lục )                   |                       |                |                       |                       |                      |
| 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục )                    |                       |                |                       |                       |                      |
| 11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính ( Phụ lục )            |                       |                |                       |                       |                      |
| 12. Tăng giảm bất động sản đầu tư                                   |                       |                |                       |                       |                      |
| 13. Chi phí trả trước                                               |                       |                | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |                      |
| a/ Ngắn hạn                                                         |                       |                | <b>966.405.527</b>    | <b>1.163.498.323</b>  |                      |
| - Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng                                 |                       | 0              |                       | 0                     |                      |
| - Các khoản khác                                                    |                       | 966.405.527    |                       | 1.163.498.323         |                      |
| Trong đó :                                                          |                       |                |                       |                       |                      |
| + CP chờ phân bổ VP công ty                                         |                       | 966.405.527    |                       | 326.666.667           |                      |
| + CP sửa chữa lớn NMXM Lam Thạch II                                 |                       | 0              |                       | 453.187.819           |                      |
| + Tiền thuê đất KV Uông Bí                                          |                       | 0              |                       | 383.643.837           |                      |
| + CP khác                                                           |                       | 0              |                       | 0                     |                      |
| b/ Dài hạn                                                          |                       |                | <b>18.510.152.458</b> | <b>26.075.672.780</b> |                      |
| - Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng                                 |                       | 0              |                       | 0                     |                      |
| - CP dự án khai thác Mô sét Núi Na                                  |                       | 422.666.663    |                       | 3.095.933.067         |                      |
| - CP cấp quyền khai thác đá                                         |                       | 5.681.582.253  |                       | 7.446.556.550         |                      |
| - Phí cấp quyền khai thác - Đất sét Núi Na                          |                       | 2.234.999.022  |                       | 1.742.572.109         |                      |
| - Các khoản khác                                                    |                       | 10.170.904.520 |                       | 13.790.611.054        |                      |
| Trong đó :                                                          |                       |                | 0                     | 0                     |                      |
| + Thăm dò khai thác Mô đá PN                                        |                       | 0              |                       | 148.555.555           |                      |
| + CP phí đền bù GPMB hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam      |                       | 2.771.316.121  |                       | 5.837.905.596         |                      |
| Chi phí đầu tư trang thiết bị dụng cụ CEMART                        |                       | 0              |                       | 0                     |                      |
| - Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn                        |                       | 6.939.094.850  |                       | 7.602.177.687         |                      |

|                                                                                           |                 |                 |                              |                                 |                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| + CP khác                                                                                 |                 |                 | 460.493.549                  |                                 | 201.972.216                  |
| 14. Tài sản khác                                                                          |                 |                 | <b>Cuối năm</b>              |                                 | <b>Đầu năm</b>               |
| a/ Ngắn hạn                                                                               |                 | 0               | 0                            |                                 | 0                            |
|                                                                                           |                 |                 | 0                            |                                 |                              |
| b/ Dài hạn                                                                                |                 | 0               | 0                            |                                 | 0                            |
|                                                                                           |                 |                 |                              |                                 |                              |
| 15. Vay và nợ thuê tài chính ( Phụ lục 01 )                                               |                 |                 |                              |                                 |                              |
| 16. Phải trả người bán                                                                    |                 | <b>Cuối năm</b> |                              | <b>Đầu năm</b>                  |                              |
|                                                                                           | <b>Giá trị</b>  |                 | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>                  | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                                  | 226.990.330.100 |                 | 226.990.330.100              | 173.354.917.526                 | 173.354.917.526              |
| Trong đó :                                                                                |                 |                 |                              |                                 |                              |
| - Công ty cổ phần Đầu Tư và Vận Tải Hưng An                                               | 6.278.649.834   |                 | 6.278.649.834                | 343.235.600                     | 343.235.600                  |
| - Công ty CP xi măng Hoàng Long                                                           | 6.861.600.000   |                 | 6.861.600.000                | 7.810.000.000                   | 7.810.000.000                |
| - Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long                                                         | 94.441.881.789  |                 | 94.441.881.789               | 68.512.596.267                  | 68.512.596.267               |
| - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ưông Bí                                                 | 5.268.932.979   |                 | 5.268.932.979                | 5.268.932.979                   | 5.268.932.979                |
| - Công ty CP SILKROAD Hà Nội                                                              | 0               |                 | 0                            | 10.183.452.370                  | 10.183.452.370               |
| - Công ty Cổ phần Xi Nghiệp Than Ưông Bí                                                  | 5.597.583.069   |                 | 5.597.583.069                | 1.299.744.679                   | 1.299.744.679                |
| - Phải trả các đối tượng khác                                                             | 108.541.682.429 |                 | 108.541.682.429              | 62.680.585.439                  | 62.680.585.439               |
| - Chi nhánh công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh - Xi nghiệp xây lắp mỏ Ưông Bí | 0               |                 | 0                            | 17.256.370.192                  | 17.256.370.192               |
| a/ Các khoản phải trả người bán dài hạn                                                   | 0               |                 | 0                            | 0                               | 0                            |
| c/ Phải trả người bán là các bên liên quan                                                | 0               | 0               | 0                            | 0                               | 0                            |
| Công ty liên kết :                                                                        |                 |                 |                              |                                 |                              |
|                                                                                           |                 |                 |                              |                                 |                              |
| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                                                   | <b>Đầu năm</b>  |                 | <b>Số phải nộp trong năm</b> | <b>Số đã thực nộp trong năm</b> | <b>Cuối năm</b>              |
| a/ Phải nộp                                                                               | 75.893.161.382  |                 | 81.698.997.313               | 132.355.684.749                 | 25.236.473.946               |

|                                                    |                      |          |                              |                            |                       |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------|------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | 14.247.044.378       |          | 20.469.284.914               | 34.087.739.915             | 628.589.377           |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | 20.991.393.004       |          | 10.963.951.494               | 20.991.620.562             | 10.963.723.936        |
| - Thuế TNDN                                        | 4.060.115.005        |          | 0                            | 4.060.115.005              | 0                     |
| - Thuế tài nguyên                                  | 1.546.510.387        |          | 13.455.607.176               | 14.663.431.871             | 338.685.692           |
| - Thuế nhà đất, tiền sử dụng đất                   | -                    |          | 15.646.913.446               | 8.020.684.402              | 7.626.229.044         |
| - Tiền thuê đất, thuế đất                          | -                    |          | 0                            | 0                          | 0                     |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 324.669.248          |          | 1.128.681.510                | 665.619.738                | 787.731.020           |
| - Các loại thuế khác                               | -                    |          | 4.000.000                    | 4.000.000                  | 0                     |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 34.723.429.360       |          | 20.030.558.773               | 49.862.473.256             | 4.891.514.877         |
| <b>b/ Phải thu</b>                                 | <b>Đầu năm</b>       |          | <b>Số phải thu trong năm</b> | <b>Số đã thu trong năm</b> | <b>Cuối năm</b>       |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | 0                    |          | 0                            | 0                          | 0                     |
| - Thuế nhà đất                                     | 1.948.719.006        |          | 50.416.272                   | 13.951.328                 | 1.912.254.062         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 0                    |          | 0                            | 0                          | 0                     |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 17.921.397           |          | 17.921.397                   | 0                          | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1.966.640.403</b> | <b>0</b> | <b>68.337.669</b>            | <b>13.951.328</b>          | <b>1.912.254.062</b>  |
|                                                    |                      |          |                              |                            |                       |
| <b>18. Chi phí phải trả</b>                        |                      |          | <b>Cuối năm</b>              |                            | <b>Đầu năm</b>        |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>                                 |                      |          | <b>5.428.674</b>             |                            | <b>524.084.059</b>    |
| - Chi phí lãi vay phải trả                         |                      |          | 5.428.674                    |                            | 524.084.059           |
| - Chi phí trích trước của dự án                    |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| - Chi phí trích trước khác                         |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| - Trích trước chi phí tiền lương                   |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| <b>b/ Dài hạn</b>                                  |                      |          |                              |                            |                       |
| <b>19. Phải trả khác</b>                           |                      |          | <b>Cuối năm</b>              |                            | <b>Đầu năm</b>        |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>                                 |                      |          | <b>68.913.529.863</b>        |                            | <b>69.623.255.305</b> |
| - Kinh phí công đoàn                               |                      |          | 12.641.720                   |                            | 255.363.600           |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế+ BHTN                      |                      |          | 319.377.740                  |                            | 0                     |
| - Phải trả thuế TNCN + thuế trước bạ               |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| - Phải trả cổ tức cho các cổ đông + liên doanh     |                      |          | 4.095.447.766                |                            | 4.095.447.766         |
| - Phải trả cổ tức cho nhà nước                     |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| - Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước                 |                      |          | 1.761.877.251                |                            | 1.761.877.251         |
| - Chi phí phải trả theo quy chế khoán              |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| - Tiền đặt cọc hợp đồng + bảo lãnh dự thầu         |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| - Tiền ủng hộ các quỹ                              |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| - Nhận ký quỹ ký cược                              |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                |                      |          | 62.724.185.386               |                            | 63.510.566.688        |
| <b>b/ Dài hạn</b>                                  |                      |          | <b>4.144.984.095</b>         |                            | <b>4.144.984.095</b>  |
| - Phải trả các dự án đầu tư CSHT                   |                      |          | 0                            |                            |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                |                      |          | 4.144.984.095                |                            | 4.144.984.095         |
| <b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>                |                      |          | <b>Cuối năm</b>              |                            | <b>Đầu năm</b>        |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>                                 |                      |          | <b>0</b>                     |                            | <b>0</b>              |
| - Doanh thu nhận trước                             |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| + Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt bằng        |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| + Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản         |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác          |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| <b>b/ Dài hạn</b>                                  |                      |          | <b>0</b>                     |                            | <b>0</b>              |
| - Doanh thu nhận trước                             |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| + Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt bằng        |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| + Doanh thu nhận trước từ cho thuê đất KCN         |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| + Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản         |                      |          | 0                            |                            | 0                     |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác          |                      |          | 0                            |                            | 0                     |

|                                                                                              |   |                        |  |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------|--|------------------------|
| <b>25. Vốn chủ sở hữu</b>                                                                    |   |                        |  |                        |
| <b>a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( phụ lục 02 )</b>                             |   |                        |  |                        |
| <b>b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                                 |   | <b>Cuối quý</b>        |  | <b>Đầu năm</b>         |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                                                             |   | 599.320.000.000        |  | 599.320.000.000        |
| - Cổ phiếu quỹ                                                                               |   | 680.000.000            |  | 680.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                                                                  |   | <b>600.000.000.000</b> |  | <b>600.000.000.000</b> |
| <b>c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>        |   | <b>Năm nay</b>         |  | <b>Năm trước</b>       |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                                  |   |                        |  |                        |
| + Vốn góp đầu năm                                                                            |   | 600.000.000.000        |  | 500.000.000.000        |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                                     |   | 0                      |  | 100.000.000.000        |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                                     |   | 0                      |  | 0                      |
| + Vốn góp cuối năm                                                                           |   | 600.000.000.000        |  | 600.000.000.000        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                                  |   |                        |  |                        |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước                                         |   |                        |  |                        |
| <b>d/ Cổ phiếu</b>                                                                           |   | <b>Cuối năm</b>        |  | <b>Đầu năm</b>         |
| - Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành                                                        |   | 60.000.000             |  | 60.000.000             |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                     |   | 60.000.000             |  | 60.000.000             |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                         |   | 60.000.000             |  | 60.000.000             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                            |   | 0                      |  | 0                      |
| - Cổ phiếu quỹ                                                                               |   | 68.000                 |  | 68.000                 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                         |   | 68.000                 |  | 68.000                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                            |   | 0                      |  | 0                      |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                            |   | 59.932.000             |  | 59.932.000             |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                         |   | 59.932.000             |  | 59.932.000             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                            |   |                        |  |                        |
| <i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ/cổ phiếu</i>                                |   |                        |  |                        |
| <b>d/ Các Quỹ của Công ty</b>                                                                |   | <b>Cuối năm</b>        |  | <b>Đầu năm</b>         |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                                      | 0 | 10.113.270.078         |  | 10.113.270.078         |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                                                            |   | 0                      |  |                        |
| - Quỹ khác thuộc Vốn CSH                                                                     |   | 0                      |  |                        |
| <b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>                                                                 |   | <b>Năm nay</b>         |  | <b>Năm trước</b>       |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh thanh toán trả gốc vay ngoại tệ trong kỳ                       |   |                        |  |                        |
| + Chênh lệch tăng                                                                            |   |                        |  |                        |
| + Chênh lệch giảm                                                                            |   |                        |  |                        |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ |   |                        |  |                        |
| + Chênh lệch tăng                                                                            |   |                        |  |                        |
| + Chênh lệch giảm                                                                            |   |                        |  |                        |

## 28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

| Các loại công cụ tài chính của Công ty                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |                        |          |                 |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|----------|-----------------|-----------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  | Giá trị ghi sổ kế toán |          |                 |                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  | 31/12/2024             |          | 31/12/2023      |                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc         | Dự phòng        |
| Tài sản tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |                        |          |                 |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  | 13.430.671.843         |          | 58.467.338.466  |                 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  | 316.885.920.776        |          | 363.400.019.934 |                 |
| Các khoản cho vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 0                      |          | 0               |                 |
| Đầu tư ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  | 2.500.000.000          |          | -               |                 |
| Đầu tư dài hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  | 40.408.320.028         |          | 28.158.320.028  |                 |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  | 373.224.912.647        |          | 450.025.678.428 |                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  | Giá trị sổ kế toán     |          |                 |                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  | 31/12/2024             |          | 31/12/2023      |                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  | VND                    |          | VND             |                 |
| Nợ phải trả tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |                        |          |                 |                 |
| Vay và nợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |                        |          | 696.321.040.993 | 691.862.110.230 |
| Phải trả người bán, phải trả khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |                        |          | 300.048.844.058 | 247.123.156.926 |
| Chi phí phải trả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |                        |          | 5.428.674       | 524.084.059     |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |                        |          | 996.375.313.725 | 939.509.351.215 |
| Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.                          |  |                        |          |                 |                 |
| Quản lý rủi ro tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |                        |          |                 |                 |
| Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.                                                                 |  |                        |          |                 |                 |
| Rủi ro thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |                        |          |                 |                 |
| Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |                        |          |                 |                 |
| Rủi ro về tỷ giá hối đoái:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |                        |          |                 |                 |
| Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.                                                                                                                                                          |  |                        |          |                 |                 |
| Rủi ro về lãi suất:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |                        |          |                 |                 |
| Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. |  |                        |          |                 |                 |
| Rủi ro tín dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |                        |          |                 |                 |

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

|                                        | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm | Cộng                   |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>             |                        |                       |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền     | 13.430.671.843         |                       |            | 13.430.671.843         |
| Phải thu của khách hàng, phải thu khác | 305.794.711.225        | 7.871.209.551         |            | 313.665.920.776        |
| Đầu tư dài hạn                         |                        | 40.408.320.028        |            | 40.408.320.028         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>319.225.383.068</b> | <b>48.279.529.579</b> | <b>0</b>   | <b>367.504.912.647</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>             |                        |                       |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền     | 58.467.338.466         |                       |            | 58.467.338.466         |
| Phải thu của khách hàng, phải thu khác | 355.961.561.908        | 7.438.458.026         |            | 363.400.019.934        |
| Đầu tư dài hạn                         |                        | 28.158.320.028        |            | 28.158.320.028         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>414.428.900.374</b> | <b>35.596.778.054</b> | <b>0</b>   | <b>450.025.678.428</b> |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm            | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>        |                        |                       |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 595.270.676.050        | 84.050.364.943        | 17.000.000.000        | 696.321.040.993        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 295.903.859.963        | 4.144.984.095         |                       | 300.048.844.058        |
| Chi phí phải trả                  | 5.428.674              |                       |                       | 5.428.674              |
| <b>Cộng</b>                       | <b>891.179.964.687</b> | <b>88.195.349.038</b> | <b>17.000.000.000</b> | <b>996.375.313.725</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>        |                        |                       |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 518.948.045.278        | 57.452.290.083        | 17.000.000.000        | 593.400.335.361        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 242.978.172.831        | 4.144.984.095         |                       | 247.123.156.926        |
| Chi phí phải trả                  | 524.084.059            |                       |                       | 524.084.059            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>762.450.302.168</b> | <b>61.597.274.178</b> | <b>17.000.000.000</b> | <b>841.047.576.346</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

| VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | Năm nay                  | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                  |                          |                          |
| <b>a/ Doanh thu</b>                                                                                    |                          |                          |
| - Doanh thu bán hàng                                                                                   | 1.617.496.446.799        | 1.440.000.212.367        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                           | 91.118.078.904           | 68.786.345.578           |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                          | 0                        | 0                        |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                                                   | 0                        | 0                        |
| + Doanh thu bán dự án đầu tư                                                                           | 0                        | 0                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | <b>1.708.614.525.703</b> | <b>1.508.786.557.945</b> |
| <b>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</b>                                                          |                          |                          |
| <i>Công ty liên kết:</i>                                                                               |                          |                          |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                                 | <b>3.356.190.999</b>     | <b>11.276.004.776</b>    |
| + Chiết khấu thương mại                                                                                | 3.356.190.999            | 11.276.004.776           |
| + Giảm giá hàng bán                                                                                    | 0                        |                          |
| + Hàng bán bị trả lại                                                                                  | 0                        |                          |
| <b>3/ Giá vốn hàng bán</b>                                                                             | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán                                                                          | 1.361.336.815.603        | 1.186.264.314.942        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                                      | 71.745.180.342           | 60.869.332.140           |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng                                                                        | 0                        |                          |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                       | 0                        | 0                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | <b>1.433.081.995.945</b> | <b>1.247.133.647.082</b> |
| <b>4/ Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                                | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                           | 3.719.040.882            | 6.201.414.617            |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                          | 0                        |                          |
| - Doanh thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn                                                          | 0                        |                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối năm                                                    | 0                        |                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                   | 0                        |                          |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                   | 0                        |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | <b>3.719.040.882</b>     | <b>6.201.414.617</b>     |
| <b>5/ Chi phí tài chính</b>                                                                            | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| - Lãi tiền vay                                                                                         | 44.278.001.044           | 45.322.735.869           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                    | -2.998.428.924           | 564.625.684              |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ                                                      | 5.144.812.129            | 6.999.784.791            |
| - Chi phí tài chính khác                                                                               | 429.707.000              | 1.107.070.276            |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | <b>46.854.091.249</b>    | <b>53.994.216.620</b>    |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                                                                | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| - Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu                                                                | 0                        | 0                        |
| - Nhập vật tư kiểm kê thừa                                                                             | 0                        | 0                        |
| - Thu nhập từ thanh lý Tài sản                                                                         | 22.727.273               | 0                        |
| - Thu nhập từ cho thuê mặt bằng                                                                        | 0                        | 0                        |
| - Thu nhập khác                                                                                        | 4.475.456.983            | 34.367.796.773           |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | <b>4.498.184.256</b>     | <b>34.367.796.773</b>    |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                                                                 | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| - Chi phí tiền điện nước                                                                               | 0                        | 0                        |
| - Giá trị vật tư xuất bán                                                                              | 0                        | 0                        |
| - Giá trị còn lại của tài sản thanh lý                                                                 | 265.473.453              | 2.012                    |
| - Chi phí không hoàn thành hợp đồng                                                                    | 0                        | 0                        |
| - Chi phí khác                                                                                         | 6.314.746.463            | 7.742.904.938            |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | <b>6.580.219.916</b>     | <b>7.742.906.950</b>     |
| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                             | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| <b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>                                    | <b>81.258.149.870</b>    | <b>55.650.214.836</b>    |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                        | 1.598.625.441            | 1.571.832.412            |
| - Chi phí nhân công                                                                                    | 41.463.863.182           | 31.763.501.539           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                | 647.714.792              | 658.667.293              |
| - Thuế, phí, lệ phí                                                                                    | 10.823.579.405           | 1.692.356.666            |

|                                                                                        |  |                          |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí Qly: Quỹ dự phòng VPCTy                                                      |  | 2.660.278.914            | 0                        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                            |  | 15.907.798.047           | 16.589.994.547           |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                               |  | 8.156.290.089            | 3.373.862.379            |
| <b>a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                                |  | <b>1.553.441.972</b>     | <b>1.621.391.679</b>     |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                        |  | 1.550.982.699            | 1.621.391.679            |
| - Chi phí nhân công                                                                    |  | 0                        |                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                            |  | 0                        |                          |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                               |  | 2.459.273                |                          |
| <b>9/ Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                      |  | <b>1.317.429.112.465</b> | <b>1.186.499.434.135</b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                        |  | 716.329.300.005          | 677.680.793.358          |
| - Chi phí nhân công                                                                    |  | 167.665.026.658          | 139.860.524.547          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                     |  | 146.508.527.859          | 123.514.627.506          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                            |  | 248.142.352.466          | 206.372.127.869          |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                               |  | 38.783.905.477           | 39.071.360.855           |
| <b>10. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                 |  | <b>10.963.951.495</b>    | <b>20.991.393.004</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                               |  | <b>51.371.079.303</b>    | <b>100.186.845.475</b>   |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                              |  |                          |                          |
| - Các khoản chi phí không được trừ                                                     |  |                          |                          |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                              |  | 0                        |                          |
| - Lợi tức thu được của Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ                          |  |                          |                          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                |  | 51.371.079.303           | 100.186.845.475          |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( thuế suất 20%)</b>   |  | <b>10.963.951.495</b>    | <b>20.991.393.004</b>    |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay |  |                          |                          |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                |  | <b>10.963.951.495</b>    | <b>20.991.393.004</b>    |

#### VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT

|                                                                                                                                                                                                         |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| <b>1/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>                                                                        |  |  |  |
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính                                                                                               |  |  |  |
| - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo                                                                                                                              |  |  |  |
| - Phân giá trị tài sản ( tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ |  |  |  |

|                                                                                       |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| <b>IX. Những thông tin khác</b>                                                       |  |  |  |
| <b>1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :</b> |  |  |  |

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2023 :** Theo Biên bản thanh tra thuế năm 2022 và 2023. Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Bảng cân đối kê toán và Bảng Lưu chuyển tiền tệ.

- Điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu năm trước trên bảng Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

| Chỉ tiêu                                  | Mã số | Điều chỉnh hồi tố |
|-------------------------------------------|-------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01    | 5.429.414.250     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp           | 26    | (36.938.230)      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế     | 50    | 5.466.352.480     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 52    | 1.093.270.496     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN               | 60    | 4.373.081.984     |

- Điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu số đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán như sau:

| Chỉ tiêu                                       | Mã số | Điều chỉnh hồi tố |
|------------------------------------------------|-------|-------------------|
| C- Nợ phải trả                                 | 300   | 2.283.783.074     |
| I. Nợ ngắn hạn                                 | 310   | 2.283.783.074     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313   | 2.283.783.074     |
| D- Vốn chủ sở hữu                              | 400   | (2.283.783.074)   |
| I. Vốn chủ sở hữu                              | 410   | (2.283.783.074)   |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421   | (2.283.783.074)   |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a  | (2.283.783.074)   |

- Điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu số năm trước trên Bảng Lưu chuyển tiền tệ như sau:

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Điều chỉnh hồi tố |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 3.182.569.406     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 3.182.569.406     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (5.429.414.250)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 2.246.844.844     |

3. Thông tin về các bên liên quan ( phụ lục 03 )

4. Báo cáo bộ phận ( Phụ lục 04 )

5. Thông tin so sánh :

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Uông Bí, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Thị Tuyền

Nguyễn Ngọc Anh



Tô Ngọc Hoàng

Phụ lục 01 : Vay và nợ thuê tài chính

|                                                | Số dư tại 31/12/2024   |                        | Số phát sinh trong kỳ    |                        | Số dư tại 01/01/2024   |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a/ Vay ngắn hạn :</b>                       | <b>399.313.130.866</b> | <b>399.313.130.866</b> | <b>1.067.485.730.115</b> | <b>993.087.633.137</b> | <b>324.915.033.888</b> | <b>334.493.933.543</b> |
| <b>Vay ngân hàng</b>                           | <b>399.313.130.866</b> | <b>399.313.130.866</b> | <b>1.067.485.730.115</b> | <b>993.087.633.137</b> | <b>324.915.033.888</b> | <b>334.493.933.543</b> |
| - Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN        | 279.316.640.413        | 279.316.640.413        | 681.244.486.675          | 589.583.585.712        | 187.655.739.450        | 189.505.521.485        |
| - NH TM CP Ngoại thương QN                     | 0                      | 0                      | 27.569.802.651           | 45.346.360.767         | 17.776.558.116         | 24.992.677.396         |
| - NH NN và PTNN Tỉnh Quảng Ninh                | 119.996.490.453        | 119.996.490.453        | 358.671.440.789          | 358.157.686.658        | 119.482.736.322        | 119.995.734.662        |
| <b>Vay đối tượng khác</b>                      | <b>0</b>               | <b>0</b>               |                          |                        | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>b/ Vay dài hạn</b>                          | <b>297.007.910.127</b> | <b>297.007.910.127</b> | <b>116.215.062.727</b>   | <b>186.154.228.943</b> | <b>366.947.076.343</b> | <b>268.485.301.473</b> |
| <b>Vay ngân hàng kỳ hạn dưới 12 tháng</b>      | <b>195.957.545.184</b> | <b>195.957.545.184</b> | <b>83.070.670.659</b>    | <b>81.146.136.865</b>  | <b>194.033.011.390</b> | <b>194.033.011.390</b> |
| - Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN        | 162.062.632.169        | 162.062.632.169        | 63.007.872.900           | 52.147.009.030         | 151.201.768.299        | 151.201.768.299        |
| - NH Agribank - CN Quảng Ninh                  | 19.100.219.178         | 19.100.219.178         | 19.100.219.178           | 19.100.000.000         | 19.100.000.000         | 19.100.000.000         |
| - NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành                 | 14.794.693.837         | 14.794.693.837         | 962.578.581              | 9.899.127.835          | 23.731.243.091         | 23.731.243.091         |
| <b>Vay ngân hàng kỳ hạn trên 12 tháng</b>      | <b>89.950.364.943</b>  | <b>89.950.364.943</b>  | <b>12.044.392.068</b>    | <b>82.108.092.078</b>  | <b>160.014.064.953</b> | <b>61.552.290.083</b>  |
| - Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN        | 20.425.584.121         | 20.425.584.121         | 12.044.392.068           | 63.007.872.900         | 71.389.064.953         | 44.552.290.083         |
| - NH Agribank - CN Quảng Ninh                  | 52.524.780.822         | 52.524.780.822         | 0                        | 19.100.219.178         | 71.625.000.000         | 0                      |
| - NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành                 | 0                      | 0                      | 0                        | 0                      | 0                      | 0                      |
| - NH NN và PTNN Tỉnh Quảng Ninh                | 17.000.000.000         | 17.000.000.000         | 0                        | 0                      | 17.000.000.000         | 17.000.000.000         |
| <b>Vay đối tượng khác kỳ hạn trên 12 tháng</b> | <b>11.100.000.000</b>  | <b>11.100.000.000</b>  | <b>21.100.000.000</b>    | <b>22.900.000.000</b>  | <b>12.900.000.000</b>  | <b>12.900.000.000</b>  |

Phụ lục 02 :Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Nội dung             | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                |                            |                       |                          |                    |                 |
|----------------------|------------------------------------|----------------------|----------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
|                      | Vốn góp của CSH                    | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Các khoản mục khác | Cộng            |
| Số dư đầu năm trước  | 600.000.000.000                    | 2.093.790.480        | -1.894.390.964 | 0                          | 10.113.270.078        | -42.298.230.525          | 0                  | 568.014.439.069 |
| Tăng khác            | 0                                  | 0                    | 0              | 0                          | 0                     | 0                        | 0                  | 0               |
| Lãi trong năm trước  | 0                                  | 0                    | 0              | 0                          | 0                     | 74.822.370.487           | 0                  | 74.822.370.487  |
| Phân phối lợi nhuận  | 0                                  | 0                    | 0              | 0                          | 0                     | 0                        | 0                  | 0               |
| Giảm khác            | 0                                  | 16.500.000           | 0              | 0                          | 0                     | 1.150.443.892            | 0                  | -1.116.839.182  |
| Số dư cuối năm trước | 600.000.000.000                    | 2.077.290.480        | -1.894.390.964 | 0                          | 10.113.270.078        | 31.373.696.070           | 0                  | 641.669.865.664 |
| Tăng khác            | 0                                  | 0                    | 0              | 0                          | 0                     | 0                        | 0                  | 0               |
| Lãi trong năm nay    | 0                                  | 0                    | 0              | 0                          | 0                     | 40.407.127.808           | 0                  | 40.407.127.808  |
| Trả cổ tức (*)       | 0                                  | 0                    | 0              | 0                          | 0                     | 0                        | 0                  | 0               |
| Giảm khác (**)       | 0                                  | 0                    | 0              | 0                          | 0                     | 0                        | 0                  | 0               |
| Số dư cuối năm       | 600.000.000.000                    | 2.077.290.480        | -1.894.390.964 | 0                          | 10.113.270.078        | 71.780.823.878           | 0                  | 682.076.993.472 |

**Phụ lục 03: Thông tin với các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty đã phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau :

| Các bên liên quan                          | Mối quan hệ | Năm 2024   | Năm 2023   |
|--------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| <b><u>Doanh thu bán hàng</u></b>           |             | 0          | 0          |
| Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050) | Công ty con | 0          | 0          |
|                                            |             |            | 0          |
| <b><u>Mua hàng</u></b>                     |             | 0          | 0          |
| Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050) | Công ty con | 0          | 0          |
|                                            |             |            |            |
| <b><u>Thanh lý TS, CCDC, vật tư</u></b>    |             | 0          | 0          |
|                                            |             |            |            |
| <b><u>Cổ tức</u></b>                       |             | 91.136.000 | 0          |
| Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050) | Công ty con | 91.136.000 | 56.960.000 |
|                                            |             |            | 0          |
| <b><u>Thu nhập khác</u></b>                |             | 0          | 0          |
| Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050) | Công ty con |            |            |
|                                            |             | 0          | 0          |
| <b><u>Doanh thu tài chính</u></b>          |             | 91.136.000 | 56.960.000 |
| Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050) | Công ty con | 91.136.000 | 56.960.000 |
|                                            |             |            |            |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

| Các bên liên quan              | Mối quan hệ | Tại 31/12/2024 | Tại 31/12.2023 |
|--------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| <b><u>Phải thu</u></b>         |             | 0              | 0              |
| Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh | Công ty con | 0              | 0              |
|                                |             |                |                |
| <b><u>Phải trả</u></b>         |             | 0              | 20.552.400     |
| Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh | Công ty con | 0              | 20.552.400     |
|                                |             |                |                |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau :

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

Năm 2024

Năm 2023

Phụ lục 04 : Báo cáo bộ phận  
Theo lĩnh vực kinh doanh

| Chỉ tiêu                                 | Hoạt động xi măng và hoạt động khác | Loại trừ       | Cộng                     |
|------------------------------------------|-------------------------------------|----------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.705.258.334.704                   | 92.776.581.587 | 1.612.481.753.117        |
| Giá vốn                                  | 1.525.858.577.532                   | 92.776.581.587 | 1.433.081.995.945        |
| Chi phí tài chính phân bổ theo giá vốn   | 43.135.050.367                      |                | 43.135.050.367           |
| Chi phí bán hàng, chi phí QLDN phân bổ   | 82.811.591.842                      |                | 82.811.591.842           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>           | <b>53.453.114.962</b>               | <b>0</b>       | <b>53.453.114.962</b>    |
| Tài sản bộ phận                          |                                     |                | 1.828.641.059.527        |
| Tài sản không phân bổ                    |                                     |                |                          |
| Tổng tài sản                             |                                     |                | 1.828.641.059.527        |
| Nợ phải trả của bộ phận                  |                                     |                | 1.150.083.312.640        |
| Nợ phải trả không phân bổ                |                                     |                |                          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  |                                     |                | <b>1.150.083.312.640</b> |

Theo khu vực địa lý :

9. Tăng giảm tài sản cố định toàn công ty đến 31/12/2024

| Khoản mục                          | Nhà cửa                | Máy móc thiết bị         | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác             | Tổng cộng                |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>    |                        |                          |                                |                          |                       |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>               | <b>792.926.070.130</b> | <b>1.331.181.783.353</b> | <b>4.164.152.924</b>           | <b>3.926.784.264</b>     | <b>12.765.467.881</b> | <b>2.144.964.258.552</b> |
| Cộng tăng                          | 8.742.103.137          | 57.614.885.782           | 1.555.000.020                  | 772.130.111              | 0                     | 68.684.119.050           |
| - Mua trong năm                    | 0                      | 57.614.885.782           | 1.555.000.020                  | 368.222.111              | 0                     | 59.538.107.913           |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành          | 8.742.103.137          | 0                        | 0                              | 0                        | 0                     | 8.742.103.137            |
| - Phân loại lại                    | 0                      | 0                        | 0                              | 403.908.000              | 0                     | 403.908.000              |
| - Tăng khác                        | 0                      | 0                        | 0                              | 0                        | 0                     | 0                        |
| Cộng giảm                          | 0                      | 2.411.116.600            | 1.009.090.909                  | 0                        | 0                     | 3.420.207.509            |
| - Tài sản đem đi góp vốn           | 0                      | 0                        | 0                              | 0                        | 0                     | 0                        |
| - Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ    | 0                      | 2.007.208.600            | 1.009.090.909                  | 0                        | 0                     | 3.016.299.509            |
| - Phân loại lại                    | 0                      | 403.908.000              | 0                              | 0                        | 0                     | 403.908.000              |
| - Giảm do chuyển đổi mô hình hđ    | 0                      | 0                        | 0                              | 0                        | 0                     | 0                        |
| - Giảm khác                        | 0                      | 0                        | 0                              | 0                        | 0                     | 0                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>801.668.173.267</b> | <b>1.386.385.552.535</b> | <b>4.710.062.035</b>           | <b>4.698.914.375</b>     | <b>12.765.467.881</b> | <b>2.210.228.170.093</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                        |                          |                                |                          |                       |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>               | <b>473.821.575.128</b> | <b>746.895.516.998</b>   | <b>3.056.842.682</b>           | <b>2.393.958.307</b>     | <b>5.706.817.654</b>  | <b>1.231.874.710.769</b> |
| Cộng tăng                          | 43.850.663.014         | 101.982.897.003          | 577.722.504                    | 469.151.873              | 591.623.628           | 147.472.058.022          |
| - Khấu hao trong năm               | 43.850.663.014         | 101.876.044.481          | 577.722.504                    | 469.151.873              | 591.623.628           | 147.365.205.500          |
| - Tăng khác                        | 0                      | 0                        | 0                              | 0                        | 0                     | 0                        |
| - Phân loại lại                    | 0                      | 106.852.522              | 0                              | 0                        | 0                     | 106.852.522              |
| Cộng giảm                          | 106.852.522            | 997.436.303              | 933.333.354                    | 0                        | 0                     | 2.037.622.179            |
| - Tài sản đem đi góp vốn           | 0                      | 0                        | 0                              | 0                        | 0                     | 0                        |
| - Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ    | 0                      | 997.436.303              | 933.333.354                    | 0                        | 0                     | 1.930.769.657            |
| - Phân loại lại                    | 106.852.522            | 0                        | 0                              | 0                        | 0                     | 106.852.522              |
| - Giảm do chuyển đổi mô hình hđ    | 0                      | 0                        | 0                              | 0                        | 0                     | 0                        |
| - Giảm khác                        | 0                      | 0                        | 0                              | 0                        | 0                     | 0                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>517.565.385.620</b> | <b>847.880.977.698</b>   | <b>2.701.231.832</b>           | <b>2.863.110.180</b>     | <b>6.298.441.282</b>  | <b>1.377.309.146.612</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                        |                          |                                |                          |                       |                          |
| - Tại ngày đầu năm                 | 319.104.495.002        | 584.286.266.355          | 1.107.310.242                  | 1.532.825.957            | 7.058.650.227         | 913.089.547.783          |
| - Tại ngày cuối năm                | 284.102.787.647        | 538.504.574.837          | 2.008.830.203                  | 1.835.804.195            | 6.467.026.599         | 832.919.023.481          |

10 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính đến 31/12/2024

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình toàn công ty đến 31/12/2024

| Khoản mục                         | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|-----------------------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>    |                   |               |
| Số dư đầu năm                     | 1.040.600.000     | 1.040.600.000 |
| - Mua trong năm                   | 0                 | 0             |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp   | 0                 | 0             |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh     | 0                 | 0             |
| - Tăng khác                       | 0                 | 0             |
| - Thanh lý, nhượng bán, giảm khác | 0                 | 0             |
| - Phân loại lại                   | 0                 | 0             |
| - Giảm do chuyển đổi mô hình hđ   | 0                 | 0             |
| - Giảm khác                       | 0                 | 0             |
| Số dư cuối năm                    | 1.040.600.000     | 1.040.600.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     | 0                 | 0             |
| Số dư đầu năm                     | 1.018.920.811     | 1.018.920.811 |
| - Khấu hao trong năm              | 21.679.189        | 21.679.189    |
| - Tăng khác                       | 0                 | 0             |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 0                 | 0             |
| - Phân loại lại                   | 0                 | 0             |
| - Giảm do chuyển đổi mô hình hđ   | 0                 | 0             |
| - Giảm khác                       | 0                 | 0             |
| Số dư cuối năm                    | 1.040.600.000     | 1.040.600.000 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b> | 0                 | 0             |
| - Tại ngày đầu năm                | 21.679.189        | 21.679.189    |
| - Tại ngày cuối năm               | 0                 | 0             |



**QNC**  
corporation

QUANG NINH CONTRUSTION AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY

A: Hop Thanh Area - Phuong Nam Ward - Dong Hoi City - Quang Ninh Province

T: (+84) 203 3668355 - 3668143 . F: (+84) 203 3668354 - 3668392

E: qnc@qnc.vn - phongkinhdoanhqnc@gmail.com . W: www.qnc.vn

## **SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER IV 2024**

- Business performance report
- Balance sheet
- Notes to financial statements
- Cash flow statement



## SEPARATE BALANCE SHEET

(Full form)

As of December 31, 2024

Currency : VND

| INDICATORS                                            | No.        | Notes | End-of-year Amount     | Beginning-of-year Amount |
|-------------------------------------------------------|------------|-------|------------------------|--------------------------|
| 1                                                     | 2          | 3     | 4                      | 5                        |
| <b>A - CURRENT ASSETS</b>                             | <b>100</b> |       | <b>904.291.447.191</b> | <b>704.935.048.293</b>   |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                   | <b>110</b> |       | <b>13.430.671.843</b>  | <b>58.467.338.466</b>    |
| 1. Cash                                               | 111        | VI.1  | 13.430.671.843         | 52.467.338.466           |
| 2. Cash equivalents                                   | 112        |       | -                      | 6.000.000.000            |
| <b>II. Short-term financial investments</b>           | <b>120</b> |       | <b>2.500.000.000</b>   | <b>-</b>                 |
| 1. Trading securities                                 | 121        |       | -                      | -                        |
| 2. Provision for impairment of trading securities (*) | 122        |       | -                      | -                        |
| 3. Held-to-maturity invesments                        | 123        |       | 2.500.000.000          | -                        |
| <b>III. Accounts receivable - short-term</b>          | <b>130</b> |       | <b>637.328.603.352</b> | <b>503.220.481.773</b>   |
| 1. Account receivable from customers                  | 131        | VI.3  | 290.601.527.562        | 333.376.316.111          |
| 2. Prepayments to suppliers                           | 132        |       | 367.554.018.676        | 180.662.242.000          |
| 3. Short-term internal receivables                    | 133        |       | -                      | -                        |
| contract progress plan                                | 134        |       | -                      | -                        |
| 5. Receivables on short term loans                    | 135        |       | -                      | -                        |
| 6. Other short-term receivables                       | 136        | VI.4  | 15.193.183.663         | 22.585.245.797           |
| 7. Provision for doubtful short-term receivables (*)  | 137        |       | (36.020.126.549)       | (33.403.322.135)         |
| 8. Assets missing pending resolution                  | 139        |       | -                      | -                        |
| <b>IV. Inventories</b>                                | <b>140</b> |       | <b>244.972.174.496</b> | <b>141.729.956.126</b>   |
| 1. Inventories                                        | 141        | VI.7  | 262.625.664.198        | 160.707.451.874          |
| 2. Allowance for inventories (*)                      | 149        |       | (17.653.489.702)       | (18.977.495.748)         |
| <b>V. Other current assets</b>                        | <b>150</b> |       | <b>6.059.997.500</b>   | <b>1.517.271.928</b>     |
| 1. Short-term prepaid expenses                        | 151        | VI.13 | 966.405.527            | 1.163.498.323            |
| 2. VAT deductible                                     | 152        |       | 3.181.337.911          | 353.773.605              |
| 3. Taxes and government receivables                   | 153        |       | 1.912.254.062          | -                        |
| 4. Government bond repurchase transaction             | 154        |       | -                      | -                        |
| 5. Other current assets                               | 155        | VI.14 | -                      | -                        |
| <b>B - LONG-TERM ASSETS</b>                           | <b>200</b> |       | <b>932.967.610.787</b> | <b>984.075.934.807</b>   |
| <b>I. Long-term receivables</b>                       | <b>210</b> |       | <b>11.091.209.551</b>  | <b>7.438.458.026</b>     |
| 1. Long-term receivables from customers               | 211        | VI.13 | -                      | -                        |
| 2. Long-term prepayment to seller                     | 212        |       | -                      | -                        |
| 3. Working capital in affiliated units                | 213        |       | -                      | -                        |
| 4. Long-term internal receivables                     | 214        |       | -                      | -                        |
| 5. Long-term loan receivable                          | 215        |       | 3.220.000.000          | -                        |
| 6. Other long-term receivables                        | 216        | VI.4  | 7.871.209.551          | 7.438.458.026            |
| 7. Provision for doubtful long-term receivables (*)   | 219        |       | -                      | -                        |

| INDICATORS                                                      | No.        | Notes        | End-of-year Amount       | Beginning-of-year Amount |
|-----------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                               | 2          | 3            | 4                        | 5                        |
| <b>II. Fixed assets</b>                                         | <b>220</b> |              | <b>832.919.023.481</b>   | <b>913.111.226.972</b>   |
| <b>1. Tangible fixed assets</b>                                 | <b>221</b> | <b>VI.9</b>  | <b>832.919.023.481</b>   | <b>913.089.547.783</b>   |
| - Cost                                                          | 222        |              | 2.210.228.170.093        | 2.144.964.258.552        |
| - Accumulated depreciation (*)                                  | 223        |              | (1.377.309.146.612)      | (1.231.874.710.769)      |
| <b>2. Financial lease fixed assets</b>                          | <b>224</b> | <b>VI.11</b> | -                        | -                        |
| - Cost                                                          | 225        |              | -                        | -                        |
| - Accumulated depreciation (*)                                  | 226        |              | -                        | -                        |
| <b>3. Intangible fixed assets</b>                               | <b>227</b> | <b>VI.10</b> | -                        | <b>21.679.189</b>        |
| - Cost                                                          | 228        |              | 1.040.600.000            | 1.040.600.000            |
| - Accumulated depreciation (*)                                  | 229        |              | (1.040.600.000)          | (1.018.920.811)          |
| <b>III. Investment property</b>                                 | <b>230</b> |              | -                        | -                        |
| - Cost                                                          | 231        |              | -                        | -                        |
| - Accumulated depreciation (*)                                  | 232        |              | -                        | -                        |
| <b>IV. Long-term work in progress</b>                           | <b>240</b> |              | <b>30.038.905.269</b>    | <b>9.292.257.001</b>     |
| 1. Long-term production and business in progress                | 241        |              | 3.584.552.562            | 3.584.552.562            |
| 2. Construction in progress                                     | 242        | <b>VI.8</b>  | 26.454.352.707           | 5.707.704.439            |
| <b>V. Long-term financial investments</b>                       | <b>250</b> | <b>VI.2</b>  | <b>40.408.320.028</b>    | <b>28.158.320.028</b>    |
| 1. Investment in subsidiaries                                   | 251        |              | 1.424.000.000            | 1.424.000.000            |
| 2. Investment in joint ventures and associates                  | 252        |              | -                        | -                        |
| 3. Investing in other entities                                  | 253        |              | 7.622.033.500            | 7.622.033.500            |
| 4. Long-term financial investment reserve (*)                   | 254        |              | (1.887.713.472)          | (1.887.713.472)          |
| 5. Held to maturity investment                                  | 255        |              | 33.250.000.000           | 21.000.000.000           |
| <b>VI. Other long-term assets</b>                               | <b>260</b> |              | <b>18.510.152.458</b>    | <b>26.075.672.780</b>    |
| 1. Long-term prepaid expenses                                   | 261        | <b>VI.13</b> | 11.571.057.608           | 18.473.495.093           |
| 2. Deferred income tax assets                                   | 262        |              | -                        | -                        |
| 3. Long-term replacement equipment, supplies and spare parts    | 263        |              | 6.939.094.850            | 7.602.177.687            |
| 4. Other long-term assets                                       | 268        | <b>VI.14</b> | -                        | -                        |
| <b>Total assets ( 270 = 100 + 200 )</b>                         | <b>270</b> |              | <b>1.837.259.057.978</b> | <b>1.689.010.983.100</b> |
| <b>C- LIABILITIES</b>                                           | <b>300</b> |              | <b>1.155.182.064.506</b> | <b>1.047.341.117.436</b> |
| <b>I. Current liabilities</b>                                   | <b>310</b> |              | <b>1.046.402.662.708</b> | <b>867.285.223.332</b>   |
| 1. Short-term trade payables                                    | 311        | <b>VI.16</b> | 226.990.330.100          | 173.354.917.526          |
| 2. Short-term advance payment buyer                             | 312        |              | 102.141.150.478          | 9.936.463.923            |
| 3. Taxes and other payments to the state                        | 313        | <b>VI.17</b> | 25.236.473.946           | 73.944.442.375           |
| 4. Payable to workers                                           | 314        |              | 27.845.073.597           | 20.954.014.867           |
| 5. Short-term payable expenses                                  | 315        | <b>VI.18</b> | 5.428.674                | 524.084.059              |
| 6. Short-term internal payables                                 | 316        |              | -                        | -                        |
| 7. Payable according to construction contract progress schedule | 317        |              | -                        | -                        |
| 8. Short-term unearned revenue                                  | 318        | <b>VI.20</b> | -                        | -                        |
| 9. Other short-term payables                                    | 319        | <b>VI.19</b> | 68.913.529.863           | 69.623.255.305           |
| 10. Short-term loans and finance leases                         | 320        | <b>VI.15</b> | 595.270.676.050          | 518.948.045.277          |
| 11. Provision for short-term payables                           | 321        |              | -                        | -                        |
| 12. Welfare reward fund                                         | 322        |              | -                        | -                        |
| 13. Price stabilization fund                                    | 323        |              | -                        | -                        |

| INDICATORS                                                                 | No.        | Notes | End-of-year Amount       | Beginning-of-year Amount |
|----------------------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                                          | 2          | 3     | 4                        | 5                        |
| 14. Government bond repurchase transaction                                 | 324        |       | -                        | -                        |
| <b>II. Long-term liabilities</b>                                           | <b>330</b> |       | <b>108.779.401.798</b>   | <b>180.055.894.104</b>   |
| 1. Long-term trade payables                                                | 331        | VI.16 | -                        | -                        |
| 2. Long term prepayment buyer                                              | 332        |       | -                        | -                        |
| 3. Long-term payable expenses                                              | 333        | VI.18 | -                        | -                        |
| 4. Internal payable on working capital                                     | 334        |       | -                        | -                        |
| 5. Long-term internal payables                                             | 335        |       | -                        | -                        |
| 6. Long-term unrealized revenue                                            | 336        | VI.20 | -                        | -                        |
| 7. Other long-term payables                                                | 337        | VI.19 | 4.144.984.095            | 4.144.984.095            |
| 8. Long-term loans and financial leases                                    | 338        | VI.15 | 101.050.364.943          | 172.914.064.953          |
| 9. Convertible bonds                                                       | 339        |       | -                        | -                        |
| 10. Preferred stock                                                        | 340        |       | -                        | -                        |
| 11. Deferred income tax payable                                            | 341        |       | -                        | -                        |
| 12. Long-term payables provision                                           | 342        |       | 3.584.052.760            | 2.996.845.056            |
| 13. Science and Technology Development                                     | 343        |       | -                        | -                        |
| <b>D- EQUITY</b>                                                           | <b>400</b> |       | <b>682.076.993.472</b>   | <b>641.669.865.664</b>   |
| <b>I. Owners' equity</b>                                                   | <b>410</b> | VI.25 | <b>682.076.993.472</b>   | <b>641.669.865.664</b>   |
| 1. Owner's equity                                                          | 411        |       | 600.000.000.000          | 600.000.000.000          |
| - Common shares with voting rights                                         | 411a       |       | 600.000.000.000          | 600.000.000.000          |
| - Preferred stock                                                          | 411b       |       | -                        | -                        |
| 2. Capital surplus                                                         | 412        |       | 2.077.290.480            | 2.077.290.480            |
| 3. Bond conversion option                                                  | 413        |       | -                        | -                        |
| 4. Other owners' equity                                                    | 414        |       | -                        | -                        |
| 5. Treasury stock (*)                                                      | 415        |       | (1.894.390.964)          | (1.894.390.964)          |
| 6. Asset revaluation difference                                            | 416        |       | -                        | -                        |
| 7. Exchange rate difference                                                | 417        |       | -                        | -                        |
| 8. Development investment fund                                             | 418        |       | 10.113.270.078           | 10.113.270.078           |
| 9. Enterprise Arrangement Support Fund                                     | 419        |       | -                        | -                        |
| 10. Other equity funds                                                     | 420        |       | -                        | -                        |
| 11. Undistributed profit after tax                                         | 421        |       | 71.780.823.878           | 31.373.696.070           |
| - Accumulated undistributed profit after tax to the end of previous period | 421a       |       | 31.373.696.070           | (43.448.674.417)         |
| - Undistributed profit for this period                                     | 421b       |       | 40.407.127.808           | 74.822.370.487           |
| 12. Investment capital for construction and development                    | 422        |       | -                        | -                        |
| <b>II. Other funding sources and funds</b>                                 | <b>430</b> |       | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Funding sources                                                         | 431        |       | -                        | -                        |
| 2. Funding source for forming fixed assets                                 | 432        |       | -                        | -                        |
| <b>Total Equity ( 440 = 300 + 400 )</b>                                    | <b>440</b> |       | <b>1.837.259.057.978</b> | <b>1.689.010.983.100</b> |

Uong Bi city, 23 January 2025

Prepared by



Nguyen Thi Tuyen

Finance Chief  
Accountant



Nguyen Ngoc Anh

Approved by



To Ngoc Hoang

## SEPARATE STATEMENT OF INCOME

(Full form)

Quarter IV 2024

Currency : VND

| INDICATORS                                                        | No. | Notes      | Quarter IV 2024 |                 | Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter |                   |
|-------------------------------------------------------------------|-----|------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|
|                                                                   |     |            | This year       | Last year       | This year                                                             | Last year         |
| 1. Sales and service revenue                                      | 01  | VII.1      | 471.674.188.483 | 417.581.139.711 | 1.615.837.944.116                                                     | 1.437.036.016.027 |
| 2. Revenue deductions                                             | 02  |            | 1.315.617.129   | 8.122.698.315   | 3.356.190.999                                                         | 11.276.004.776    |
| 3. Net revenue from sales and services ( 10=01-02)                | 10  |            | 470.358.571.354 | 409.458.441.396 | 1.612.481.753.117                                                     | 1.425.760.011.251 |
| 4. Cost of goods sold                                             | 11  | VII.3      | 420.919.105.998 | 391.777.338.675 | 1.433.081.995.945                                                     | 1.247.133.647.082 |
| 5. Gross profit from sales and service provision ( 20 = 10-11)    | 20  |            | 49.439.465.356  | 17.681.102.721  | 179.399.757.172                                                       | 178.626.364.169   |
| 6. Financial revenue                                              | 21  | VII.4      | 2.624.803.754   | 2.702.498.435   | 3.719.040.882                                                         | 6.201.414.617     |
| 7. Financial costs                                                | 22  | VII.5      | 11.716.445.400  | 16.024.746.022  | 46.854.091.249                                                        | 53.994.216.620    |
| Including: - Interest expense                                     | 23  |            | 11.290.842.545  | 9.402.699.128   | 44.278.001.044                                                        | 45.322.735.869    |
| 8. Cost of sales                                                  | 25  | VII.8      | 277.472.362     | 678.662.214     | 1.553.441.972                                                         | 1.621.391.679     |
| 9. Business management costs                                      | 26  | VII.8      | 34.848.994.759  | 19.506.918.616  | 81.258.149.870                                                        | 55.650.214.836    |
| 10. Net operating profit ( 30=20+(21-22)-(25+26)                  | 30  |            | 5.221.356.589   | -15.826.725.696 | 53.453.114.963                                                        | 73.561.955.651    |
| 11. Other income                                                  | 31  | VII.6      | 3.232.540.037   | 156.783.573     | 4.475.456.983                                                         | 34.367.794.761    |
| 12. Other costs                                                   | 32  | VII.7      | 2.721.422.348   | 3.215.008.925   | 6.557.492.643                                                         | 7.742.904.937     |
| 13. Other profits ( 40=31-32)                                     | 40  |            | 511.117.689     | -3.058.225.352  | -2.082.035.660                                                        | 26.624.889.824    |
| 14. Total accounting profit before tax ( 50=30+40)                | 50  |            | 5.732.474.278   | -18.884.951.048 | 51.371.079.303                                                        | 100.186.845.475   |
| 15. Current corporate income tax expense                          | 51  | VII.1<br>0 | 662.852.215     | 1.198.191.935   | 10.963.951.495                                                        | 20.991.393.004    |
| 16. Deferred corporate income tax expense                         | 52  |            | 0               | 0               | 0                                                                     | 0                 |
| 17. Profit after corporate income tax ( 60=50-51-52)              | 60  |            | 5.069.622.063   | -20.083.142.983 | 40.407.127.808                                                        | 79.195.452.471    |
| 17.1.Profit after tax distributed to joint venture shareholders   |     |            | 0               | 0               | 0                                                                     | 0                 |
| 17.2. Profit after tax distributed to shareholders of the Company |     |            | 5.069.622.063   | -20.083.142.983 | 40.407.127.808                                                        | 79.195.452.471    |
| 18. Basic earnings per share                                      | 70  |            |                 |                 |                                                                       |                   |
| 19. Diminished earnings per share                                 | 71  |            |                 |                 |                                                                       |                   |

Prepared by



Nguyen Thi Tuyen

Finance Chief Accountant



Nguyen Ngoc Anh

Uong Bi city, 23 January 2025

Approved by



Lo Ngoc Hoang

QUANG NINH CONTRUSTION AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY

Address: Hop Thanh Area - Phuong Nam Ward - Uong Bi City - Quang Ninh Province

TAX CODE :5700100263

Financial statement  
Form No. B 03a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated  
22 December 2014 of Ministry of Finance)

**CASH FLOW STATEMENT**

(By indirect method)

Year 2024

Currency : VND

| Indicator                                                                                   | No. | Notes | Accumulated from the beginning of the year to this quarter |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|------------------------------------------------------------|-------------------|
|                                                                                             |     |       | This year                                                  | Last year         |
| 1                                                                                           | 2   | 3     | 4                                                          | 5                 |
| <b>I. Cash flow from operating activities</b>                                               |     |       |                                                            |                   |
| 1. Profit before tax                                                                        | 01  |       | 51.371.079.303                                             | 100.186.845.475   |
| 2. Adjustments for items                                                                    |     |       | 193.658.924.156                                            | 133.591.773.164   |
| - Depreciation of fixed assets and investment real estate                                   | 02  |       | 147.493.737.211                                            | 123.370.811.678   |
| - Provisions                                                                                | 03  |       | 1.880.006.072                                              | (2.064.032.874)   |
| - Exchange rate difference gains and losses due to revaluation of foreign currency items    | 04  |       | 2.146.383.205                                              | 6.999.784.791     |
| - Profit and loss from investment activities                                                | 05  |       | (2.139.203.376)                                            | (40.037.526.300)  |
| - Interest expense                                                                          | 06  |       | 44.278.001.044                                             | 45.322.735.869    |
| - Other adjustments                                                                         | 07  |       | -                                                          | -                 |
| 3. Operating profit before changes in working capital                                       | 08  |       | 245.030.003.459                                            | 233.778.618.639   |
| - Increase, decrease receivables                                                            | 09  |       | (143.534.386.673)                                          | (187.742.611.640) |
| - Increase, decrease inventory                                                              | 10  |       | (101.255.129.487)                                          | 121.839.839.862   |
| - Increase, decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable) | 11  |       | 116.213.793.816                                            | (199.438.815.203) |
| - Increase, decrease prepaid expenses                                                       | 12  |       | 7.099.530.281                                              | 5.570.080.835     |
| - Increase, decrease trading securities                                                     | 13  |       | -                                                          | -                 |
| - Interest paid                                                                             | 14  |       | (44.655.338.783)                                           | (35.887.562.597)  |
| - Corporate income tax paid                                                                 | 15  |       | (20.991.620.562)                                           | (25.437.651.729)  |
| - Other income from business activities                                                     | 16  |       | -                                                          | -                 |
| - Other expenses for business activities                                                    | 17  |       | -                                                          | -                 |
| Net cash flow from operating activities                                                     | 20  |       | 57.906.852.051                                             | (87.318.101.833)  |
| <b>II. Cash flow from investing activities</b>                                              |     |       |                                                            |                   |
| 1. Money spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets       | 21  |       | (92.474.983.334)                                           | (163.681.271.532) |
| 2. Proceeds from liquidation, sale of fixed assets and other long-term assets               | 22  |       | 25.000.000                                                 | -                 |
| 3. Cash spent on lending and purchasing debt instruments of other entities                  | 23  |       | (17.970.000.000)                                           | -                 |
| 4. Money recovered from lending and reselling debt instruments of other entities            | 24  |       | -                                                          | 168.840.000.000   |

| Indicator                                                                       | No.       | Notes | Accumulated from the beginning of the year to this quarter |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                                                                 |           |       | This year                                                  | Last year              |
| 1                                                                               | 2         | 3     | 4                                                          | 5                      |
| 5. Money spent on investment in other entities                                  | 25        |       | -                                                          | -                      |
| 6.Recovery of capital investment in other entities                              | 26        |       | -                                                          | -                      |
| 7. Interest income, dividends and profits distributed                           | 27        |       | 6.436.440.793                                              | 6.029.566.030          |
| <i>Net cash flow from investing activities</i>                                  | <i>30</i> |       | <i>(103.983.542.541)</i>                                   | <i>11.188.294.498</i>  |
| <b>III. Cash flow from financial activities</b>                                 |           |       | -                                                          | -                      |
| 1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributions from owners | 31        |       | -                                                          | -                      |
| 2. Money to return capital to owners, buy back shares issued by the enterprise  | 32        |       | -                                                          | -                      |
| 3. Proceeds from borrowing                                                      | 33        |       | 1.096.945.840.571                                          | 1.140.083.050.716      |
| 4. Loan principal repayment                                                     | 34        |       | (1.095.905.816.704)                                        | (1.008.652.584.640)    |
| 5. Principal repayment of financial lease                                       | 35        |       | -                                                          | -                      |
| 6. Dividends and profits paid to owners                                         | 36        |       | -                                                          | -                      |
| <i>Net cash flow from financing activities</i>                                  | <i>40</i> |       | <i>1.040.023.867</i>                                       | <i>131.430.466.076</i> |
| <b>Net cash flow during the period (50 = 20+30+40)</b>                          | <b>50</b> |       | <b>(45.036.666.623)</b>                                    | <b>55.300.658.741</b>  |
| <b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>                 | <b>60</b> |       | <b>58.467.338.466</b>                                      | <b>3.166.679.725</b>   |
| Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion          | 61        |       | -                                                          | -                      |
| <b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)</b>       | <b>70</b> |       | <b>13.430.671.843</b>                                      | <b>58.467.338.466</b>  |

Prepared by



Nguyen Thi Tuyen

Finance Chief Accountant



Nguyen Ngoc Anh

Uong Bi city, 23 January 2025

Approved by



## NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

### I- Business operations characteristics

#### 1. Form of capital ownership:

Quang Ninh Cement and Construction Joint Stock Company is a joint stock company converted from the state-owned enterprise Quang Ninh Cement and Construction Company according to Decision No. 497 dated February 4, 2005 of the People's Committee of Quang Ninh province.

#### 2. Business Field:

Production of construction materials and service business according to the Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 5700100263 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Ninh province for the first time on March 28, 2005 and changed for the 26th time on July 28, 2022.

#### 3. Business Line:

Production of cement, lime and plaster; Production, transmission and distribution of electricity; Construction of railways and roads; Mining and collection of lignite; Construction of public works; Completing construction works; Installation of industrial machinery and equipment; Mining and collection of hard coal; Trading in real estate, land use rights owned, used or leased; Leasing of machinery, equipment and other tangible items...

#### 4. Normal business cycle:

The Company's normal business production cycle is less than 12 months.

#### 5. Characteristics of business operations in the fiscal year that affect FS:

The main activities of the Company are the production and distribution of cement. Due to the influence of the domestic consumption market, policy changes, and fluctuating prices of raw materials, the production line has stabilized but domestic market consumption has decreased. The Company mainly exports abroad.

#### 6. Corporate structure:

The Company operates under the model of a joint stock company. The Company's headquarters is located in Hop Thanh Area, Phuong Nam Ward, Uong Bi City, Quang Ninh Province. The Company's charter capital is 600,000,000,000 VND (equivalent to 60,000,000 shares, with a par value of 10,000 VND per share).

The company has the following subsidiaries::

| Unit name                                                                    | Address                              | Main business activities                                          |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Lam Thach II Cement Factory                                                  | Uong Bi City, Quang Ninh province    | Cement production and trading                                     |
| Uong Bi Mine Construction Enterprise                                         | Dong Trieu Town, Quang Ninh Province | Coal mining                                                       |
| Center for Consulting, Design, Supervision and Investment Project Management | Uong Bi City, Quang Ninh province    | Consulting, design, supervision and investment project management |

The Company has subsidiaries and associates whose financial statements are consolidated as of December 31, 2024, including:

| Subsidiary name                       | Charter capital | Rate of Benefit | Voting rights ratio |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|
| Song Sinh Trading Joint Stock Company | 2.500.000.000   | 57,00%          | 57,00%              |

Associated companies accounted for using the equity method as of December 31, 2024 include:

| Name of affiliated company | Head office | Rate of Benefit | Voting rights ratio |
|----------------------------|-------------|-----------------|---------------------|
|----------------------------|-------------|-----------------|---------------------|

### II- Accounting period, currency used in accounting

1. Accounting period: Fiscal year The Company's accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

Accounting period Q4/2024 starts from October 1 to December 31, 2024

2. Currency used in accounting records is Vietnamese Dong. (VND)

### III- Applicable Accounting Standards and Regimes

1. Applicable accounting regime: The Company applies the Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and Circular 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance.

2. Applicable accounting form: Voucher journal

#### 3. Declaration on compliance with Vietnamese Accounting Standards and Accounting System

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and documents guiding the Standards issued by the State. The consolidated financial statements are prepared and presented in accordance with the provisions of each standard, circular guiding the implementation of standards and the current applicable Accounting Regime.

### IV- Accounting policies applied

1. Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnamese Dong (In case the accounting currency is different from Vietnamese Dong)

2. Types of exchange rates applied in accounting:

Transactions in currencies other than the Company's accounting currency (VND) are recorded at the exchange rate on the transaction date. At the end of the accounting period, foreign currency items (cash, deposits, money in transit, receivables, payables excluding advances from buyers and advances to sellers, pre-received revenue) are revalued at the buying rate of the commercial bank where the Company opens an account announced at the time of preparing the financial statements.

**3. Principle of determining the real interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows;**

**4. Principles of recording cash and cash equivalents.**

Cash and cash equivalents include cash in hand, bank deposits, short-term investments with maturity of no more than 03 months, highly liquid, easily convertible into known amounts of cash and subject to insignificant risk of conversion into cash.

**5. Principles of accounting for financial investments**

- a) Trading securities;
- b) Held to maturity investments;
- c) Loans;
- d) Investment in subsidiaries; joint ventures, associates;
- e) Investment in equity instruments of other entities;
- e) Accounting methods for other transactions involving financial investments.

**6. Principles of accounting for receivables**

Receivables are presented in the Financial Statements at the carrying amount of trade and other receivables after deducting provisions made for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for each doubtful debt based on the expected level of loss that may occur.

**7. Inventory recognition principles:**

- Principle of inventory recognition: Inventories are valued at original cost. In case the net realizable value is lower than the original cost, the inventories are valued at the net realizable value. The original cost of inventories includes the cost of purchase, processing costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

- Method of calculating inventory value: Inventory value is determined by the weighted average method; Method of determining the value of unfinished products: unfinished production and business costs are collected according to each project that has not been completed or has not recorded revenue. For construction activities, unfinished production and business costs are collected according to each project that has not been completed or has not recorded revenue. For cement production activities, the actual costs incurred for each production stage in the chain are the costs.

- Inventory accounting method: Inventory is accounted for using the weighted average method.

- Method of setting up inventory price reduction provision: Inventory price reduction provision is set up at the end of the year as the difference between the original cost of inventory and the net realizable value.

**8. Principles of recording and depreciating fixed assets, financial lease fixed assets, investment real estate:**

- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

incurred in connection with the leased fixed assets. During use, leased fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

- Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation period is as follows:

|                           |         |
|---------------------------|---------|
| + Houses, buildings       | 05 - 30 |
| + Machinery and equipment | 05 - 15 |
| + Means of transport      | 06 - 12 |
| + Office equipment        | 03 - 08 |
| + Other assets            | 10 - 30 |
| + Land use rights         | 10 - 30 |

- Financial leased fixed assets are depreciated as fixed assets of the Company. For financial leased fixed assets that are not certain to be purchased, depreciation will be calculated according to the lease term when the lease term is shorter than the useful life.

**9. Accounting principles for business cooperation contracts.**

- Principles for determining receivables according to construction contract schedule;
- Principles for determining payables according to construction contract schedule.

**10. Deferred corporate income tax accounting principles.**

**11. Principles of accounting for prepaid expenses.**

Prepaid expenses only related to the production and business costs of one fiscal year or one business cycle are recorded as short-term prepaid expenses and included in the production and business costs of the fiscal year.

Expenses incurred during the fiscal year but related to the business performance of many accounting years are recorded as long-term prepaid expenses to be gradually allocated to the business performance in the following accounting years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business expenses for each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business expenses using the straight-line method.

**12. Principles of accounting for liabilities**

- a) Payables are tracked in detail by payment term, payable entity, original currency and other factors according to the management needs of the enterprise.
- b) The classification of payables is: payables to suppliers, internal payables, other payables.
- c) When preparing financial statements, accountants base on the remaining term of payables to classify them as long-term or short-term.

- d) When there is evidence that a loss is likely to occur, the accountant must immediately record a liability according to the prudence principle.
- d) Accountants must identify payables that satisfy the definition of foreign currency monetary items for period-end revaluation when preparing Financial Statements.

### **13. Principles of recording loans and financial lease liabilities**

- a) Reflected through loans, financial lease debts and the payment status of loans and financial lease debts of the enterprise.
- b) Enterprises monitor in detail the payment terms of loans and financial leasing debts. For debts with a repayment period of more than 12 months from the date of the financial statement, accountants present them as long-term loans and financial leasing debts. For debts due within the next 12 months from the date of the financial statement, accountants present them as short-term loans and financial leasing debts to have a payment plan.
- c) Borrowing costs directly related to the loan (other than interest payable), such as appraisal, auditing, loan application preparation costs, etc., are accounted for in financial expenses. In case these costs arise from a separate loan for the purpose of investment, construction or production of unfinished assets, they are capitalized.
- d) Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- e) Enterprises must account in detail and monitor each lending and debtor, each loan agreement and each type of debt asset. In case of loans and debts in foreign currency, accountants must monitor the original currency in detail.

### **14. Principles of recognition and capitalization of borrowing costs:**

Borrowing costs are recorded as production and business expenses in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to the investment, construction or production of unfinished assets, which are included in the value of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

Borrowing costs directly related to the investment in construction or production of unfinished assets that require a sufficient period of time (over 12 months) to be put to use for the intended purpose or sale are included in the value of that asset (capitalized), including loan interest, allocation of discounts or premiums when issuing bonds, and additional costs incurred in connection with the borrowing process.

### **15. Principle of recording payable expenses.**

Actual expenses that have not yet arisen but are deducted in advance from production and business expenses in the period to ensure that when actual expenses arise, they do not cause sudden changes in production and business expenses based on the principle of matching revenue and expenses. When such expenses arise, if there is a difference with the amount deducted, the accountant will record additional expenses or reduce expenses corresponding to the difference.

### **16. Principles and methods of recording provisions for payables**

The amount recognised as a provision is the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the financial year or at the end of the interim period.

### **17. Principle of recognizing unrealized revenue**

Reflects the current amount and the increase or decrease in the enterprise's unrealized revenue during the accounting period. Unrealized revenue includes revenue received in advance such as: Amounts paid in advance by customers for one or more accounting periods for asset leasing; Interest received in advance when lending capital or purchasing debt instruments; and other unrealized revenue such as: The difference between the deferred or installment sales price as committed and the cash sales price, revenue corresponding to the value of goods, services or the amount of discounts for customers in traditional customer programs.

### **18. Principles of recording convertible bonds**

### **19. Principle of recognition of equity:**

Owner's equity is recorded at the actual capital contributed by the owner.

Share capital surplus is recorded as the difference greater/less than the actual issuance price and the par value of shares when issuing shares for the first time, issuing additional shares or reissuing treasury shares. Direct costs related to the issuance of additional shares or reissuing treasury shares are recorded as a decrease in Share Capital Surplus.

Treasury shares are shares issued by the Company and subsequently repurchased. Treasury shares are recorded at their actual value and presented on the Balance Sheet as a deduction from equity. The Company does not recognize any gain or loss on the purchase, sale, issuance or cancellation of treasury shares.

- Principles for recording asset revaluation differences.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Principle of recording undistributed profits: Undistributed profits after tax are profits from the business activities after deducting (-) adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustments of material errors of previous years. Undistributed profits after tax can be distributed to investors based on the capital contribution ratio after being approved by the Board of Directors and after setting aside reserve funds according to the Company Charter and regulations of Vietnamese law.

### **20. Principles and methods of revenue recognition:**

#### **- Sales revenue;**

Sales revenue is recognized when all of the following conditions are met:

- + The significant risks and rewards of ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- + The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- + Revenue is measured with relative certainty;
- + The Company has obtained or will obtain economic benefits associated with the sale transaction;
- + Identify the costs associated with a sales transaction.

#### **- Service revenue;**

+ Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. Where the provision of services relates to several periods, revenue is recognised in each period according to the results of the work completed at the date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service provision transaction is recognised when the following conditions are satisfied:

- + Revenue is measured with relative certainty;
- + It is possible to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- + Determine the portion of work completed on the date of the Balance Sheet;
- + Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.
- + The portion of service work completed is determined by the method of assessing completed work.

#### - Financial revenue;

+ Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- + It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- + Revenue is determined with relative certainty.
- + Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

#### - Construction contract revenue.

+ The completed work portion of the Construction Contract is the basis for determining revenue, determined by the method of assessing the completed work portion. The Company recognizes revenue according to the following principles: Revenue is recognized when there is a final settlement of the completed project in each phase and the investor accepts payment according to that settlement.

+ When the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue and costs associated with the contract are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period (accepted by the customer if this is specified in the construction contract) as a proportion of the estimated total contract costs incurred for work performed to date, except where this is not equivalent to the stage of completion. This may include additional costs, compensation and performance bonuses as agreed with the customer.

+ When the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, revenue is recognised only to the extent of contract costs incurred that it is probable will be recoverable. Contract costs are recognised as expenses in the period in which they are incurred.

+ When the total cost of performing a contract is likely to exceed the total contract revenue, the estimated loss is recognized immediately as an expense.

#### - Other income

+ Other income stipulated in Accounting Standard No. 14 (Issued under Decision No. 149/2001/QD-BTC dated December 31, 2001) includes revenues from irregular activities, other than revenue-generating activities, including: Revenue from liquidation of fixed assets, sale of fixed assets; Collection of fines from customers due to contract violations; Collection of insurance compensation; Collection of receivables that have been written off and included in previous period expenses; Debts payable that have lost their owners and are recorded as an increase in income; Collection of taxes that have been reduced or refunded; Other revenues.

### 21. Accounting principles for revenue deductions

a) Revenue deductions reflect the amounts adjusted to reduce sales revenue and service provision arising during the period, including: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

b) Accountants must track in detail trade discounts, sales discounts, and sales returns for each customer and each type of sales, such as: sales (products, goods), and service provision. At the end of the period, transfer all to account 511 - "Sales revenue and service provision" to determine the net revenue of the actual volume of products, goods, and services performed in the reporting period.

### 22. Principles of accounting for cost of goods sold.

a) This account is used to reflect the capital value of products, goods, services, investment real estate; production cost of construction products (for construction enterprises) sold during the period. In addition, this account is also used to reflect expenses related to investment real estate business activities such as: Depreciation expenses; repair expenses; operating lease expenses of investment real estate (in case of small occurrence); transfer and liquidation expenses of investment real estate, etc.

b) In case the enterprise is a real estate investor, when it has not yet collected all the documents and vouchers on the expenses directly related to the investment and construction of the real estate but has generated revenue from the sale of the real estate, the enterprise is allowed to deduct a portion of the expenses in advance to temporarily calculate the cost of goods sold. When all the documents and vouchers are collected or when the real estate is completely completed, the enterprise must settle the amount of expenses deducted in advance into the cost of goods sold.

c) The provision for inventory devaluation is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the

d) When selling products or goods with equipment or spare parts, the value of the equipment or spare parts is recorded in the cost of goods sold.

d) For the value of inventory loss or damage, accountants must immediately calculate it into the cost of goods sold (after deducting compensation, if any).

e) For direct material costs consumed in excess of normal levels, labor costs, and fixed general manufacturing costs not allocated to the value of products in stock, accountants must immediately calculate them into the cost of goods sold (after deducting compensation, if any), even when the products and goods have not been determined to be consumed.

g) Import tax, special consumption tax, environmental protection tax have been included in the value of purchased goods. If these taxes are refunded when selling goods, they will be recorded as a reduction in cost of goods sold.

### 23. Principles of financial cost accounting.

Expenses recorded in financial expenses include:

- Costs or losses related to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies;
- The above amounts are recorded according to the total amount arising in the period, without offsetting against financial revenue.

### 24. Principles of accounting for sales costs and business management costs.

#### a) Principles of accounting for cost of sales

- Used to reflect actual costs incurred in the process of selling products, goods, and providing services, including costs of offering, introducing products, advertising products, sales commissions, product and goods warranty costs (excluding construction activities), preservation, packaging, transportation costs, etc.

- Selling expenses are opened in detail for each cost item such as: Cost of employees, materials, packaging, tools, supplies, depreciation of fixed assets; outside services, other cash expenses. Depending on the business characteristics, management requirements of each industry, each enterprise, selling expenses can be opened with some additional cost items. At the end of the period, the accountant transfers selling expenses to the Debit side of Account 911 "Determining business results".

#### b) Principles of cost accounting for business management

- This account is used to reflect the general management costs of the enterprise, including costs for salaries of employees in the enterprise management department (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance for enterprise management employees; costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for enterprise management; land rent, business license tax; provision for bad debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other cash expenses (reception, customer conferences, etc.).

- Business management expenses are not considered as expenses for calculating corporate income tax according to the provisions of the Tax Law but have full invoices and vouchers and have been accounted for correctly according to the Accounting Regime, they cannot be recorded as a reduction in accounting expenses but can only be adjusted in the corporate income tax settlement to increase the amount of corporate income tax payable.

- Management costs are opened in detail for each cost content according to regulations. Depending on the management requirements of each industry and each enterprise. At the end of the period, the accountant transfers the sales costs to the Debit side of Account 911 "Determining business results".

### 25. Principles and methods of recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.

#### Current Tax

Tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be paid to (recovered from) the taxation authorities, using the tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted by the end of the reporting period.

### 26. Other accounting principles and methods

#### V- Additional information for items presented in the Balance Sheet and Income Statement

|                                                                                                                                                  |                 |                        | End of quarter        | Beginning of the year        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------------|------------------------------|
| <b>1- Cash and cash equivalents</b>                                                                                                              |                 |                        |                       |                              |
| - Cash                                                                                                                                           |                 |                        | 1.698.293.181         | 2.496.430.427                |
| - Bank deposit                                                                                                                                   |                 |                        | 11.732.378.662        | 49.970.908.039               |
| - Money in transit                                                                                                                               |                 |                        | 0                     | 0                            |
| - Cash and cash equivalents                                                                                                                      |                 |                        | 0                     | 6.000.000.000                |
| <b>Total</b>                                                                                                                                     |                 |                        | <b>13.430.671.843</b> | <b>58.467.338.466</b>        |
| <b>2. Financial investments</b>                                                                                                                  |                 |                        |                       |                              |
|                                                                                                                                                  |                 | <b>End of the year</b> |                       | <b>Beginning of the year</b> |
|                                                                                                                                                  | <b>Quantity</b> | <b>Value</b>           | <b>Quantity</b>       | <b>Value</b>                 |
| a/ Trading securities                                                                                                                            |                 | 0                      |                       | 0                            |
| b/ Held to maturity investment                                                                                                                   |                 | 0                      |                       | 0                            |
| b1/ Short term                                                                                                                                   |                 | 2.500.000.000          |                       | 0                            |
| b2/ Long term                                                                                                                                    |                 | 33.250.000.000         |                       | 21.000.000.000               |
| c/ Investment in capital contribution to other units (details of each investment according to the capital holding ratio and voting rights ratio) |                 | 5.986.900.000          |                       | 5.986.900.000                |
| Uong Bi Coal Enterprise Joint Stock Company                                                                                                      | 5,44 %          | 5.986.900.000          | 5,443                 | 5.986.900.000                |
| X18 Cement Joint Stock Company                                                                                                                   |                 | 1.635.133.500          |                       | 1.635.133.500                |
| d/ Investment in subsidiaries                                                                                                                    |                 | 0                      |                       | 1.424.000.000                |
| Company                                                                                                                                          |                 | 1.424.000.000          |                       | 1.424.000.000                |
| e/ Investment in associates                                                                                                                      |                 | 0                      | 0                     | 0                            |

Detailed information about the Company's subsidiaries as of December 31, 2024 is as follows:

| Name of Subsidiary                                                                         | Place of establishment and operation | Main business activities            | Rate of Benefit | Voting rights                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|------------------------------|
| Song Sinh Trading Joint Stock Company                                                      | Quang Trung - Uong Bi - Quang Ninh   | Commercial business, hotel, service | 56,96%          | 56,96%                       |
| <b>3. Accounts receivable from customers</b>                                               |                                      | <b>End of the year</b>              |                 | <b>Beginning of the year</b> |
| <b>a/ Short-term trade receivables</b>                                                     |                                      | <b>290.601.527.562</b>              |                 | <b>333.376.316.111</b>       |
| - Details of customer receivables accounting for 10% or more of total customer receivables |                                      | 290.601.527.562                     |                 | 333.376.316.111              |
| + Cement + Clinker Receivables                                                             |                                      | 192.806.897.605                     |                 | 276.695.129.240              |
| + Clinker Receivables                                                                      |                                      | 0                                   |                 | 0                            |

|                                                                                           |                 |  |                   |                       |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--|-------------------|-----------------------|-------------------|
| + Transfer of land use rights for infrastructure repair projects                          |                 |  | 17.871.165.091    |                       | 18.480.039.215    |
| + Liquidation of fixed assets                                                             |                 |  | 0                 |                       | 0                 |
| - Other trade receivables                                                                 |                 |  | 79.923.464.866    |                       | 38.201.147.656    |
| b/ Long-term trade receivables                                                            |                 |  |                   |                       |                   |
| c/ Receivables from customers are related parties (details of each subject)               |                 |  | 0                 |                       | 0                 |
| Affiliated companies:                                                                     |                 |  |                   |                       |                   |
| 4. Other receivables                                                                      | End of the year |  |                   | Beginning of the year |                   |
|                                                                                           | Value           |  | Preventive        | Value                 | Preventive        |
| a/ Short term account 138,141,244                                                         |                 |  |                   |                       |                   |
| - Dividends and profits receivable                                                        | 0               |  |                   | 0                     |                   |
| - Receivables from employees                                                              | 544.946.385     |  |                   | 452.723.600           |                   |
| - Must collect advance payment for land use fee of infrastructure project                 | 0               |  |                   | 120.000.000           |                   |
| - Receivable from suppliers for poor quality materials                                    | 0               |  |                   | 0                     |                   |
| - Must collect money for materials A provided to the contractor                           | 0               |  |                   | 0                     |                   |
| - Lam Thach II Cement Factory advances to serve production and business                   | 432.732.685     |  |                   | 59.520.372            |                   |
| - Other subjects advance payment for production and business                              | 437.065.708     |  |                   | 4.046.422.803         |                   |
| - Deposit, bet                                                                            | 0               |  |                   | 0                     |                   |
| - Other receivables                                                                       | 13.778.438.885  |  |                   | 17.906.579.022        |                   |
| Total                                                                                     | 15.193.183.663  |  |                   | 22.585.245.797        |                   |
| b/ Long term                                                                              |                 |  |                   |                       |                   |
| - Deposit, bet                                                                            | 7.871.209.551   |  |                   | 7.438.458.026         |                   |
| - Other receivables                                                                       | 0               |  |                   | 0                     |                   |
| Total                                                                                     | 7.871.209.551   |  |                   | 7.438.458.026         |                   |
| 7- Inventory                                                                              | End of the year |  |                   | Beginning of the year |                   |
|                                                                                           | Value           |  | Preventive        | Value                 | Preventive        |
| - Raw materials                                                                           | 238.039.119.394 |  |                   | 123.528.387.867       |                   |
| - Tools, instruments                                                                      | 1.916.563.868   |  |                   | 987.873.400           |                   |
| - Cost of production and unfinished business projects                                     | 26.284.435.391  |  |                   | 41.960.931.319        |                   |
| + Stocks of unfinished business                                                           | 26.284.435.391  |  |                   | 41.960.931.319        |                   |
| - Finished product                                                                        | 2.870.704.787   |  |                   | 1.597.324.537         |                   |
| - Goods                                                                                   | 453.935.607     |  |                   | 235.112.438           |                   |
| - Goods sent for sale                                                                     | 0               |  |                   | 0                     |                   |
| - Bonded warehouse goods                                                                  | 0               |  |                   | 0                     |                   |
| Add inventory cost                                                                        | 269.564.759.047 |  |                   | 168.309.629.561       |                   |
| *Value of stagnant, poor, degraded inventory that cannot be sold at the end of the period |                 |  |                   |                       |                   |
| * Value of inventory used as collateral to secure payables at the end of the period       |                 |  |                   |                       |                   |
| * Reasons for additional provisioning or reversal of inventory price reduction provisions |                 |  |                   |                       |                   |
| 8. Long-term unfinished assets                                                            | End of the year |  |                   | Beginning of the year |                   |
| a/ Work in progress                                                                       | Original price  |  | Recoverable value | Giá gốc               | Recoverable value |
| + Investment stocks for infrastructure business projects                                  | 3.584.552.562   |  | 3.584.552.562     | 3.584.552.562         | 3.584.552.562     |
| b/ Construction in progress                                                               | End of the year |  |                   | Beginning of the year |                   |
| - Shopping                                                                                | -               |  | 0                 |                       |                   |

|                                                                                    |                       |          |                        |                      |                              |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------------------|------------------------------|
| - Basic construction                                                               | 26.454.352.707        |          | 26.454.352.707         | 5.707.704.439        | 5.707.704.439                |
| <i>In there :</i>                                                                  | -                     |          | -                      | -                    | -                            |
| 241106 - Cement packaging factory project                                          | -                     |          | -                      | 54.545.455           | 54.545.455                   |
| 241118 - 12M Residual Heat Power Generation Project                                | 1.352.013.815         |          | 1.352.013.815          | 398.148.148          | 398.148.148                  |
| 241130 - Construction project of Football field for staff                          | -                     |          | -                      | 401.796.244          | 401.796.244                  |
| 241133 - 3000 ton silo design project - DC 1                                       | 5.500.614.910         |          | 5.500.614.910          | -                    | -                            |
| 241142 - Refractory brick recycling line                                           | 2.809.806.849         |          | 2.809.806.849          | -                    | -                            |
| 241144 - General Industrial Waste Storage (closed warehouse)                       | 1.521.948.515         |          | 1.521.948.515          | -                    | -                            |
| 241146 - Warehouse expansion project                                               | 466.837.259           |          | 466.837.259            | -                    | -                            |
| 241147 - Project of Processing and manufacturing coal nozzles at the furnace head  | 156.350.404           |          | 156.350.404            | -                    | -                            |
| 241149 - 350T Fly Ash Silo                                                         | 3.906.926.596         |          | 3.906.926.596          | -                    | -                            |
| 241151 - Processing and manufacturing 2-axis hexagonal garbage shredder (No. 2)    | 1.931.342.580         |          | 1.931.342.580          | -                    | -                            |
| 241152 - Construction project to expand the Mechanical Workshop                    | 1.502.489.116         |          | 1.502.489.116          | -                    | -                            |
| 241153 - Construction project of cement packaging warehouse Line 2                 | 955.811.088           |          | 955.811.088            | -                    | -                            |
| 241154 - Construction project of greenhouse and warehouse for drying raw materials | 809.335.612           |          | 809.335.612            | -                    | -                            |
| 241154 - Building the 1900T Dry Cargo Ship                                         | 5.207.409.920         |          | 5.207.409.920          | -                    | -                            |
| 241157 - 350T Fly Ash Silo (Line 1)                                                | 328.231.043           |          | 328.231.043            | -                    | -                            |
| 241160 - Silica Warehouse Odor Extraction System (Production Line 1)               | 5.235.000             |          | 5.235.000              | -                    | -                            |
| 24121 - Basic construction works at Phuong Nam Quarry                              | 0                     |          | 5.207.409.920          | 4.853.214.592        | 4.853.214.592                |
| 24128 - Project to upgrade Lam Thach Port                                          | -                     |          | 328.231.043            | -                    | -                            |
| <b>Construction in progress cost</b>                                               | <b>26.454.352.707</b> | <b>0</b> | <b>26.454.352.707</b>  | <b>5.707.704.439</b> | <b>5.707.704.439</b>         |
| <b>9. Increase or decrease in tangible fixed assets (Appendix)</b>                 |                       |          |                        |                      |                              |
| <b>10. Increase or decrease of intangible fixed assets (Appendix)</b>              |                       |          |                        |                      |                              |
| <b>11. Increase or decrease in financial leased fixed assets (Appendix)</b>        |                       |          |                        |                      |                              |
| <b>real estate</b>                                                                 |                       |          |                        |                      |                              |
| <b>13. Prepaid expenses</b>                                                        |                       |          | <b>End of the year</b> |                      | <b>Beginning of the year</b> |
| <b>a/ Short term</b>                                                               |                       |          | <b>966.405.527</b>     |                      | <b>1.163.498.323</b>         |
| - Materials, tools and equipment for use                                           |                       |          | 0                      |                      | 0                            |
| - Other items                                                                      |                       |          | 966.405.527            |                      | 1.163.498.323                |
| <i>In there :</i>                                                                  |                       |          | 0                      |                      | 0                            |
| + Expense of waiting for company office allocation                                 |                       |          | 966.405.527            |                      | 326.666.667                  |
| + Major repair costs of Lam Thach II Cement Plant                                  |                       |          | 0                      |                      | 453.187.819                  |
| + Land rental fee in Uong Bi area                                                  |                       |          | 0                      |                      | 383.643.837                  |
| + Other expense                                                                    |                       |          | 0                      |                      | 0                            |
| <b>b/ Long term</b>                                                                |                       |          | <b>18.510.152.458</b>  |                      | <b>26.075.672.780</b>        |
| - Materials, tools and equipment for use                                           |                       |          | 0                      |                      | 0                            |

|                                                                                                           |                       |                 |                                |                                      |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| - Nui Na Clay Mine Exploitation Project Cost                                                              |                       |                 | 422.666.663                    |                                      | 3.095.933.067     |
| - Cost of granting mining rights                                                                          |                       |                 | 5.681.582.253                  |                                      | 7.446.556.550     |
| - Mining License Fee - Na Mountain Clay                                                                   |                       |                 | 2.234.999.022                  |                                      | 1.742.572.109     |
| - Other items                                                                                             |                       |                 | 10.170.904.520                 |                                      | 13.790.611.054    |
| <i>In there :</i>                                                                                         |                       |                 | 0                              |                                      | 0                 |
| + Exploration and exploitation of PN Stone Mine                                                           |                       |                 | 0                              |                                      | 148.555.555       |
| + Compensation cost for land acquisition, clearance, and blasting safety corridor of Phuong Nam quarry    |                       |                 | 2.771.316.121                  |                                      | 5.837.905.596     |
| Cost of investment in CEMART equipment and tools                                                          |                       |                 | 0                              |                                      | 0                 |
| - Long-term replacement equipment, supplies and spare parts                                               |                       |                 | 6.939.094.850                  |                                      | 7.602.177.687     |
| + Other expense                                                                                           |                       |                 | 460.493.549                    |                                      | 201.972.216       |
| <b>14. Other Assets</b>                                                                                   |                       |                 | Cuối năm                       |                                      | Đầu năm           |
| a/Short term                                                                                              |                       | 0               | 0                              |                                      | 0                 |
| b/ Long term                                                                                              |                       | 0               | 0                              |                                      | 0                 |
| <b>15. Loans and financial lease debt (Appendix 01)</b>                                                   |                       |                 |                                |                                      |                   |
| <b>16. Payable to seller</b>                                                                              |                       | End of the year |                                | Beginning of the year                |                   |
|                                                                                                           | Value                 |                 | Number of debtors              | Value                                | Number of debtors |
| a/ Short-term trade payables                                                                              | 226.990.330.100       |                 | 226.990.330.100                | 173.354.917.526                      | 173.354.917.526   |
| <i>In there :</i>                                                                                         |                       |                 |                                |                                      |                   |
| - Hung An Investment and Transport Joint Stock Company                                                    | 6.278.649.834         |                 | 6.278.649.834                  | 343.235.600                          | 343.235.600       |
| - Hoang Long Cement Joint Stock Company                                                                   | 6.861.600.000         |                 | 6.861.600.000                  | 7.810.000.000                        | 7.810.000.000     |
| - Tam Van Ha Long Joint Stock Company                                                                     | 94.441.881.789        |                 | 94.441.881.789                 | 68.512.596.267                       | 68.512.596.267    |
| - Uong Bi Construction Investment Joint Stock Company                                                     | 5.268.932.979         |                 | 5.268.932.979                  | 5.268.932.979                        | 5.268.932.979     |
| - SILKROAD Hanoi Joint Stock Company                                                                      | 0                     |                 | 0                              | 10.183.452.370                       | 10.183.452.370    |
| - Uong Bi Coal Enterprise Joint Stock Company                                                             | 5.597.583.069         |                 | 5.597.583.069                  | 1.299.744.679                        | 1.299.744.679     |
| - Payable to other entities                                                                               | 108.541.682.429       |                 | 108.541.682.429                | 62.680.585.439                       | 62.680.585.439    |
| - Branch of Quang Ninh Cement and Construction Joint Stock Company - Uong Bi Mine Construction Enterprise | 0                     |                 | 0                              | 17.256.370.192                       | 17.256.370.192    |
| a/ Long-term trade payables                                                                               | 0                     |                 | 0                              | 0                                    | 0                 |
| c/ Payable to related parties                                                                             | 0                     |                 | 0                              | 0                                    | 0                 |
| <i>Affiliated companies:</i>                                                                              |                       |                 |                                |                                      |                   |
| <b>17. Taxes and other payments to the state</b>                                                          | Beginning of the year |                 | Amount payable during the year | Amount actually paid during the year | End of the year   |
| a/ Must pay                                                                                               | 75.893.161.382        |                 | 0                              | 132.355.684.749                      | 25.236.473.946    |
| - VAT on domestic sales                                                                                   | 14.247.044.378        |                 |                                | 34.087.739.915                       | 628.589.377       |
| - Import and export tax                                                                                   | 20.991.393.004        |                 |                                | 20.991.620.562                       | 10.963.723.936    |
| - Corporate Income Tax                                                                                    | 4.060.115.005         |                 |                                | 4.060.115.005                        | -                 |
| - Resource tax                                                                                            | 1.546.510.387         |                 |                                | 14.663.431.871                       | 338.685.692       |
| - Real estate tax, land use fee                                                                           | -                     |                 |                                | 8.020.684.402                        | 7.626.229.044     |
| - Land rent, land tax                                                                                     | -                     |                 |                                | -                                    | -                 |
| - Personal income tax                                                                                     | 324.669.248           |                 |                                | 665.619.738                          | 787.731.020       |
| - Other taxes                                                                                             | -                     |                 |                                | 4.000.000                            | -                 |

|                                                               |                              |          |                                          |                                         |                              |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|
| - Fees, charges and other amounts payable                     | 34.723.429.360               |          |                                          | 49.862.473.256                          | 4.891.514.877                |
| <b>b/ Receivables</b>                                         | <b>Beginning of the year</b> |          | <b>Amount receivable during the year</b> | <b>Amount collected during the year</b> | <b>End of the year</b>       |
| - VAT on domestic sales                                       | 0                            |          | 0                                        | 0                                       | 0                            |
| - Real estate tax                                             | 1.948.719.006                |          | 50.416.272                               | 13.951.328                              | 1.912.254.062                |
| - Personal income tax                                         | 0                            |          | 0                                        | 0                                       | 0                            |
| - Fees, charges and other amounts payable                     | 17.921.397                   |          | 17.921.397                               | 0                                       | 0                            |
| <b>Total</b>                                                  | <b>1.966.640.403</b>         | <b>0</b> | <b>68.337.669</b>                        | <b>13.951.328</b>                       | <b>1.912.254.062</b>         |
| <b>18. Expenses payable</b>                                   |                              |          | <b>End of the year</b>                   |                                         | <b>Beginning of the year</b> |
| <b>a/ Short term</b>                                          | <b>0</b>                     | <b>0</b> | <b>5.428.674</b>                         | <b>0</b>                                | <b>524.084.059</b>           |
| - Interest expense payable                                    | 0                            |          | 5.428.674                                | 0                                       | 524.084.059                  |
| - Project advance costs                                       | 0                            |          | 0                                        | 0                                       | 0                            |
| - Other accrued expenses                                      | 0                            |          | 0                                        | 0                                       | 0                            |
| - Payroll expenses in advance                                 | 0                            |          | 0                                        | 0                                       | 0                            |
| <b>b/ Long term</b>                                           |                              |          |                                          |                                         |                              |
| <b>19. Other payables</b>                                     |                              |          | <b>End of the year</b>                   |                                         | <b>Beginning of the year</b> |
| <b>a/ Short term</b>                                          |                              |          | <b>68.913.529.863</b>                    |                                         | <b>69.623.255.305</b>        |
| - Union dues                                                  |                              |          | 12.641.720                               |                                         | 255.363.600                  |
| - Social insurance, health insurance + unemployment insurance |                              |          | 319.377.740                              |                                         | 0                            |
| - Must pay personal income tax + registration tax             |                              |          | 0                                        |                                         | 0                            |
| - Must pay dividends to shareholders + joint ventures         |                              |          | 4.095.447.766                            |                                         | 4.095.447.766                |
| - Must pay dividends to the state                             |                              |          | 0                                        |                                         | 0                            |
| - Interest on late payment of dividends to the state          |                              |          | 1.761.877.251                            |                                         | 1.761.877.251                |
| - Expenses payable under the contract                         |                              |          | 0                                        |                                         | 0                            |
| - Contract deposit + bid bond                                 |                              |          | 0                                        |                                         | 0                            |
| - Fundraising                                                 |                              |          | 0                                        |                                         | 0                            |
| - Receive deposit and bet                                     |                              |          | 0                                        |                                         | 0                            |

|                                                                                      |  |  |                        |                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--|--|------------------------|------------------------------|
| - Other payables                                                                     |  |  | 62.724.185.386         | 63.510.566.688               |
| <b>b/ Long term</b>                                                                  |  |  | <b>4.144.984.095</b>   | <b>4.144.984.095</b>         |
| - Payable for infrastructure investment projects                                     |  |  | 0                      | 0                            |
| - Other payables                                                                     |  |  | 4.144.984.095          | 4.144.984.095                |
| <b>20. Unrealized revenue</b>                                                        |  |  | <b>End of the year</b> | <b>Beginning of the year</b> |
| <b>a/ Short term</b>                                                                 |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>                     |
| - Revenue received in advance                                                        |  |  | 0                      | 0                            |
| + Revenue received in advance from leasing premises                                  |  |  | 0                      | 0                            |
| + Revenue received in advance from leasing assets                                    |  |  | 0                      | 0                            |
| - Other Unearned Revenue                                                             |  |  | 0                      | 0                            |
| <b>b/ Long term</b>                                                                  |  |  | <b>0</b>               | <b>0</b>                     |
| - Revenue received in advance                                                        |  |  | 0                      | 0                            |
| + Revenue received in advance from leasing premises                                  |  |  | 0                      | 0                            |
| + Revenue received in advance from leasing industrial park land                      |  |  | 0                      | 0                            |
| + Revenue received in advance from leasing assets                                    |  |  | 0                      | 0                            |
| - Other Unearned Revenue                                                             |  |  | 0                      | 0                            |
| <b>25. Equity</b>                                                                    |  |  |                        |                              |
| <b>a/ Equity fluctuation comparison table (Appendix 02)</b>                          |  |  |                        |                              |
| <b>b/ Details of owner's investment capital</b>                                      |  |  | <b>End of quarter</b>  | <b>Beginning of the year</b> |
| - Capital contributions of other entities                                            |  |  | 599.320.000.000        | 599.320.000.000              |
| - Treasury stock                                                                     |  |  | 680.000.000            | 680.000.000                  |
| <b>Total</b>                                                                         |  |  | <b>600.000.000.000</b> | <b>600.000.000.000</b>       |
| <b>c/ Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing</b> |  |  | <b>This year</b>       | <b>Last year</b>             |
| - Owner's equity                                                                     |  |  | 0                      | 0                            |
| + Beginning capital contribution                                                     |  |  | 600.000.000.000        | 500.000.000.000              |
| + Capital increase during the year                                                   |  |  | 0                      | 100.000.000.000              |
| + Capital contribution decreased during the year                                     |  |  | 0                      | 0                            |
| + End of year capital contribution                                                   |  |  | 600.000.000.000        | 600.000.000.000              |
| - Dividends, distributed profits                                                     |  |  | 0                      | 0                            |
| + Dividends, profits distributed on previous year's profits                          |  |  | 0                      | 0                            |
| <b>d/ Share</b>                                                                      |  |  | <b>End of the year</b> | <b>Beginning of the year</b> |
| - Number of shares registered for issuance                                           |  |  | 60.000.000             | 60.000.000                   |
| - Number of shares sold to the public                                                |  |  | 60.000.000             | 60.000.000                   |
| + Common stock                                                                       |  |  | 60.000.000             | 60.000.000                   |
| + Preferred stock                                                                    |  |  | 0                      | 0                            |
| - Treasury stock                                                                     |  |  | 68.000                 | 68.000                       |

|                                                                                                           |  |   |                        |                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|------------------------|------------------------------|
| + Common stock                                                                                            |  |   | 68.000                 | 68.000                       |
| + Preferred stock                                                                                         |  |   | 0                      | 0                            |
| - Number of shares outstanding                                                                            |  |   | 59.932.000             | 59.932.000                   |
| + Common stock                                                                                            |  |   | 59.932.000             | 59.932.000                   |
| + Preferred stock                                                                                         |  |   | 0                      | 0                            |
| <i>* Outstanding stock price: 10,000 VND/share</i>                                                        |  |   |                        |                              |
| <b>d/ Company Funds</b>                                                                                   |  |   | <b>End of the year</b> | <b>Beginning of the year</b> |
| - Development investment fund                                                                             |  | 0 | 10.113.270.078         | 10.113.270.078               |
| - Enterprise Arrangement Support Fund                                                                     |  |   | 0                      | 0                            |
| - Other Funds of Equity                                                                                   |  |   | 0                      | 0                            |
| <b>27. Exchange rate difference</b>                                                                       |  |   | <b>This year</b>       | <b>Last year</b>             |
| - Exchange rate difference arising from payment of foreign currency loan principal during the period      |  |   | 0                      | 0                            |
| + Spread increase                                                                                         |  |   | 0                      | 0                            |
| + Spread reduction                                                                                        |  |   | 0                      | 0                            |
| - Exchange rate differences arising from revaluation of foreign currency monetary items during the period |  |   | 0                      | 0                            |
| + Spread increase                                                                                         |  |   | 0                      | 0                            |
| + Spread reduction                                                                                        |  |   | 0                      | 0                            |

## 28. FINANCIAL INSTRUMENTS

| Types of Financial Instruments of the Company                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |           |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Book Value             |           |                        |                        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 31/12/2024             |           | 31/12/2023             |                        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Historical Cost        | Provision | Historical Cost        | Provision              |
| <b>Financial Assets</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |           |                        |                        |
| Cash and Cash Equivalents                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 13.430.671.843         |           | 58.467.338.466         |                        |
| Accounts Receivable, Other Receivables                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 316.885.920.776        |           | 363.400.019.934        |                        |
| Loans Receivable                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | -                      |           | -                      |                        |
| Short-term Investments                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2.500.000.000          |           | -                      |                        |
| Long-term Investments                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 40.408.320.028         |           | 28.158.320.028         |                        |
| <b>Total</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>373.224.912.647</b> |           | <b>450.025.678.428</b> |                        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |           | <b>Carrying Amount</b> |                        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |           | <b>31/12/2024</b>      | <b>31/12/2023</b>      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Financial Liabilities</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |           |                        |                        |
| Borrowings and Debts                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |           | 696.321.040.993        | 691.862.110.230        |
| Accounts Payable, Other Payables                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |           | 300.048.844.058        | 247.123.156.926        |
| Accrued Expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |           | 5.428.674              | 524.084.059            |
| <b>Total</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |           | <b>996.375.313.725</b> | <b>939.509.351.215</b> |
| The company has not assessed the fair value of financial assets and financial liabilities as of the end of the fiscal year because Circular 210/2009/TT-BTC and current regulations require the presentation of financial statements and disclosure of information regarding financial instruments but do not provide equivalent guidelines for the assessment and recognition of the fair value of financial assets and financial liabilities. |                        |           |                        |                        |
| <b>Financial Risk Management</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |           |                        |                        |
| The Company's financial risks include market risk, credit risk, and liquidity risk. The Company has established a control system to ensure a reasonable balance between the cost of incurred risks and the cost of risk management. The Company's Management is responsible for monitoring the risk management process to ensure a reasonable balance between risk and risk control.                                                            |                        |           |                        |                        |
| <b>Market Risk</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |           |                        |                        |
| The Company's business operations are primarily exposed to risks from changes in prices, exchange rates, and interest rates                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |           |                        |                        |
| <b>Exchange Rate Risk:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |           |                        |                        |
| The Company is exposed to exchange rate risk as the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in foreign exchange rates when the Company's borrowings, revenues, and expenses are denominated in currencies other than the Vietnamese Dong.                                                                                                                                                       |                        |           |                        |                        |
| <b>Rủi ro về lãi suất:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |           |                        |                        |
| Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.       |                        |           |                        |                        |

## Credit Risk

Credit risk is the risk that one party to a financial instrument or contract will be unable to fulfill its obligations, leading to financial loss for the Company. The Company faces credit risks from its business operations (primarily accounts receivable) and financial activities (including bank deposits, loans, and other financial instruments).

|                                        | Within 1 year          | Over 1 year to 5 years | Over 5 years | Total                  |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------|------------------------|
| <b>As of December 31, 2024</b>         |                        |                        |              |                        |
| Cash and Cash Equivalents              | 13.430.671.843         | 0                      | 0            | 13.430.671.843         |
| Accounts Receivable, Other Receivables | 305.794.711.225        | 7.871.209.551          | 0            | 313.665.920.776        |
| Long-term Investments                  | 0                      | 40.408.320.028         | 0            | 40.408.320.028         |
| <b>Total</b>                           | <b>319.225.383.068</b> | <b>48.279.529.579</b>  | <b>0</b>     | <b>367.504.912.647</b> |
| <b>As of January 1, 2024</b>           |                        |                        |              |                        |
| Cash and Cash Equivalents              | 58.467.338.466         | 0                      | 0            | 58.467.338.466         |
| Accounts Receivable, Other Receivables | 355.961.561.908        | 7.438.458.026          | 0            | 363.400.019.934        |
| Long-term Investments                  | 0                      | 28.158.320.028         | 0            | 28.158.320.028         |
| <b>Total</b>                           | <b>414.428.900.374</b> | <b>35.596.778.054</b>  | <b>0</b>     | <b>450.025.678.428</b> |

## Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting financial obligations due to a lack of funds. The Company's liquidity risk primarily arises from the mismatch in the maturities of financial assets and financial liabilities.

The maturity of financial liabilities is based on the expected contractual payments (on a cash flow basis of the principal amounts) as follows:

|                                  | Within 1 year          | Over 1 year to 5 years | Over 5 years          | Total                  |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>As of December 31, 2024</b>   |                        |                        |                       |                        |
| Borrowings and Debts             | 595.270.676.050        | 84.050.364.943         | 17.000.000.000        | 696.321.040.993        |
| Accounts Payable, Other Payables | 295.903.859.963        | 4.144.984.095          | -                     | 300.048.844.058        |
| Accrued Expenses                 | 5.428.674              | -                      | -                     | 5.428.674              |
| <b>Total</b>                     | <b>891.179.964.687</b> | <b>88.195.349.038</b>  | <b>17.000.000.000</b> | <b>996.375.313.725</b> |
| <b>As of January 1, 2024</b>     |                        |                        |                       |                        |
| Borrowings and Debts             | 518.948.045.278        | 57.452.290.083         | 17.000.000.000        | 593.400.335.361        |
| Accounts Payable, Other Payables | 242.978.172.831        | 4.144.984.095          | -                     | 247.123.156.926        |
| Accrued Expenses                 | 524.084.059            | -                      | -                     | 524.084.059            |
| <b>Total</b>                     | <b>762.450.302.168</b> | <b>61.597.274.178</b>  | <b>17.000.000.000</b> | <b>841.047.576.346</b> |

The Company believes that the level of risk concentration regarding debt repayment is low. The Company has the ability to meet its maturing debt obligations from cash flows generated by its business operations and proceeds from maturing financial assets.

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

| VII. Additional information for items presented in the business performance report |  | This year                | Last year                |
|------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>1/ Total sales and service revenue</b>                                          |  |                          |                          |
| <b>a/ Revenue</b>                                                                  |  |                          |                          |
| - Sales revenue                                                                    |  | 1.617.496.446.799        | 1.440.000.212.367        |
| - Service revenue                                                                  |  | 91.118.078.904           | 68.786.345.578           |
| - Construction contract revenue                                                    |  | 0                        | 0                        |
| + Construction contract revenue is recognized in the period                        |  | 0                        | 0                        |
| + Revenue from investment project sales                                            |  | 0                        | 0                        |
| <b>Total</b>                                                                       |  | <b>1.708.614.525.703</b> | <b>1.508.786.557.945</b> |
| <b>b/ Revenue for related parties</b>                                              |  |                          |                          |
| <i>Affiliated companies:</i>                                                       |  | 0                        | 0                        |
| <b>2. Revenue deductions</b>                                                       |  | <b>3.356.190.999</b>     | <b>11.276.004.776</b>    |
| + Trade discount                                                                   |  | 3.356.190.999            | 11.276.004.776           |
| + Sales Discount                                                                   |  | 0                        | 0                        |
| + Returned goods                                                                   |  | 0                        | 0                        |
| <b>3/ Cost of goods sold</b>                                                       |  | <b>This year</b>         | <b>Last year</b>         |
| - Cost of goods sold                                                               |  | 1.361.336.815.603        | 1.186.264.314.942        |
| - Cost of services provided                                                        |  | 71.745.180.342           | 60.869.332.140           |
| - Cost of construction contract                                                    |  | 0                        | 0                        |
| - Provision for inventory write-down                                               |  | 0                        | 0                        |
| <b>Total</b>                                                                       |  | <b>1.433.081.995.945</b> | <b>1.247.133.647.082</b> |
| <b>4/ Financial operating revenue</b>                                              |  | <b>This year</b>         | <b>Last year</b>         |
| - Interest on deposits and loans                                                   |  | 3.719.040.882            | 6.201.414.617            |
| - Dividends, profits shared                                                        |  | 0                        | 0                        |
| - Revenue from liquidation of long-term investments                                |  | 0                        | 0                        |
| - Exchange rate difference gain due to revaluation of year-end balance             |  | 0                        | 0                        |
| - Realized exchange rate difference                                                |  | 0                        | 0                        |
| - Other financial revenue                                                          |  | 0                        | 0                        |
| <b>Total</b>                                                                       |  | <b>3.719.040.882</b>     | <b>6.201.414.617</b>     |
| <b>5/ Financial costs</b>                                                          |  | <b>This year</b>         | <b>Last year</b>         |
| - Loan interest                                                                    |  | 44.278.001.044           | 45.322.735.869           |
| - Realized exchange loss                                                           |  | -2.998.428.924           | 564.625.684              |
| - Exchange rate difference loss due to revaluation of ending balance               |  | 5.144.812.129            | 6.999.784.791            |
| - Other financial costs                                                            |  | 429.707.000              | 1.107.070.276            |
| <b>Total</b>                                                                       |  | <b>46.854.091.249</b>    | <b>53.994.216.620</b>    |
| <b>6. Other income</b>                                                             |  | <b>This year</b>         | <b>Last year</b>         |
| - Income from sale of materials and scrap                                          |  | 0                        | 0                        |
| - Enter surplus inventory                                                          |  | 0                        | 0                        |
| - Income from liquidation of assets                                                |  | 22.727.273               | 0                        |
| - Rental income                                                                    |  | 0                        | 0                        |
| - Other income                                                                     |  | 4.475.456.983            | 34.367.796.773           |
| <b>Total</b>                                                                       |  | <b>4.498.184.256</b>     | <b>34.367.796.773</b>    |
| <b>7. Other costs</b>                                                              |  | <b>This year</b>         | <b>Last year</b>         |
| - Cost of electricity and water                                                    |  | 0                        | 0                        |
| - Value of materials sold                                                          |  | 0                        | 0                        |
| - Residual value of liquidated assets                                              |  | 265.473.453              | 2.012                    |
| - Cost of failure to complete contract                                             |  | 0                        | 0                        |
| - Other expense                                                                    |  | 6.314.746.463            | 7.742.904.938            |
| <b>Total</b>                                                                       |  | <b>6.580.219.916</b>     | <b>7.742.906.950</b>     |
| <b>8. Selling expenses and business management expenses</b>                        |  | <b>This year</b>         | <b>Last year</b>         |

|                                                                                                                |  |                   |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------|-------------------|
| a/ Business management expenses incurred during the period                                                     |  | 81,258,149.870    | 55,650,214.836    |
| - Cost of raw materials                                                                                        |  | 1,598,625.441     | 1,571,832.412     |
| - Labor costs                                                                                                  |  | 41,463,863.182    | 31,763,501.539    |
| - Fixed asset depreciation costs                                                                               |  | 647,714.792       | 658,667.293       |
| - Taxes, fees, charges                                                                                         |  | 10,823,579.405    | 1,692,356.666     |
| - Management costs: Corporate office reserve fund                                                              |  | 2,660,278.914     | 0                 |
| - Outsourcing service costs                                                                                    |  | 15,907,798.047    | 16,589,994.547    |
| - Other expenses in cash                                                                                       |  | 8,156,290.089     | 3,373,862.379     |
| a/ Selling expenses incurred during the period                                                                 |  | 1,553,441.972     | 1,621,391.679     |
| - Cost of raw materials                                                                                        |  | 1,550,982.699     | 1,621,391.679     |
| - Labor expenses                                                                                               |  | 0                 | 0                 |
| - Outsourcing service expenses                                                                                 |  | 0                 | 0                 |
| - Other expenses in cash                                                                                       |  | 2,459.273         | 0                 |
| 9/ Production and business costs by factor                                                                     |  | 1,317,429,112.465 | 1,186,499,434.135 |
| - Cost of raw materials                                                                                        |  | 716,329,300.005   | 677,680,793.358   |
| - Labor expenses                                                                                               |  | 167,665,026.658   | 139,860,524.547   |
| - Fixed asset depreciation costs                                                                               |  | 146,508,527.859   | 123,514,627.506   |
| - Outsourcing service costs                                                                                    |  | 248,142,352.466   | 206,372,127.869   |
| - Other expenses in cash                                                                                       |  | 38,783,905.477    | 39,071,360.855    |
| 10. Current corporate income tax expense                                                                       |  | 0                 | 20,991,393.004    |
| Total accounting profit before tax                                                                             |  | 51,371,079.303    | 100,186,845.475   |
| Adjustments to increase                                                                                        |  | 0                 | 0                 |
| - Non-deductible expenses                                                                                      |  | 0                 | 0                 |
| Adjustments for reduction                                                                                      |  | 0                 | 0                 |
| - Income received by Subsidiaries and Associates during the period                                             |  | 0                 | 0                 |
| Taxable income                                                                                                 |  | 51,371,079.303    | 100,186,845.475   |
| Corporate income tax expense calculated on current year taxable income (tax rate 20%)                          |  | 10,963,951.495    | 20,991,393.004    |
| Adjust corporate income tax expenses of previous years into current corporate income tax expenses of this year |  |                   |                   |
| Total current corporate income tax expense                                                                     |  | 10,963,951.495    | 20,991,393.004    |

#### VIII- Additional information for items presented in the cash flow statement

1/ Non-cash transactions affecting the cash flow statement and amounts of money held by the enterprise but not used

- Purchase of assets by assuming directly related liabilities or through a finance lease
- Acquisition and disposal of subsidiaries or other business units during the reporting period
- The value of assets (summary by type of asset) and liabilities other than cash and cash equivalents in subsidiaries or other business units acquired or disposed of during the period

#### IX. Other information

##### 1. Contingent liabilities, commitments and other financial information:

2. Events occurring after the end of the 2023 accounting period: According to the Tax Inspection Minutes of 2022 and 2023, the Company has retroactively adjusted a number of indicators on the Business Performance Report, Balance Sheet and Cash Flow Statement.

- Retroactively adjust some previous year's indicators on the Business Performance Report as follows:

| Target                                   | Code | Retroactive adjustment |
|------------------------------------------|------|------------------------|
| 1. Sales and service revenue             | 01   | 5,429,414.250          |
| 9. Business management costs             | 26   | (36,938.230)           |
| 14. Total accounting profit before tax   | 50   | 5,466,352.480          |
| 16. Current corporate income tax expense | 52   | 1,093,270.496          |
| 17. Profit after corporate income tax    | 60   | 4,373,081.984          |

- Retroactively adjust some beginning-of-year indicators on the Balance Sheet as follows:

| Target                                                                            | Code | Retroactive adjustment |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------|------------------------|
| C- Accounts payable                                                               | 300  | 2.283.783.074          |
| I. Short-term liabilities                                                         | 310  | 2.283.783.074          |
| 3. Taxes and amounts payable to the state                                         | 313  | 2.283.783.074          |
| D- Equity                                                                         | 400  | (2.283.783.074)        |
| I. Owner's equity                                                                 | 410  | (2.283.783.074)        |
| 11. Undistributed after-tax profit                                                | 421  | (2.283.783.074)        |
| - Accumulated undistributed after-tax profit until the end of the previous period | 421a | (2.283.783.074)        |

- Retrospective adjustment of certain prior year figures on the Cash Flow Statement as follows:

| Target                                                                                      | Code | Retroactive adjustment |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------------|
| 1. Profit before tax                                                                        | 01   | 3.182.569.406          |
| 3. Operating profit before changes in working capital                                       | 08   | 3.182.569.406          |
| - Increase, decrease receivables                                                            | 09   | (5.429.414.250)        |
| - Increase, decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable) | 11   | 2.246.844.844          |

3. Information about related parties (Appendix 03)

4. Department report (Appendix 04)

5. Comparison information:

Prepared by



Nguyen Thi Tuyen

Finance Chief Accountant



Nguyen Ngoc Anh

Uong Bi city, 23 January 2025

Approved by



## Appendix 01: Loans and financial lease debt

|                                                                                        | Balance as of 12/31/2024 |                   | Number of occurrences during the period |                 | Balance as of 01/01/2024 |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------------------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|
|                                                                                        | Value                    | Number of debtors | Increase                                | Reduce          | Value                    | Number of debtors |
| <b>a/ Short-term loans:</b>                                                            | 399.313.130.866          | 399.313.130.866   | 1.067.485.730.115                       | 993.087.633.137 | 324.915.033.888          | 334.493.933.543   |
| <b>Bank loan</b>                                                                       | 399.313.130.866          | 399.313.130.866   | 1.067.485.730.115                       | 993.087.633.137 | 324.915.033.888          | 334.493.933.543   |
| - Vietnam Development and Investment Bank - Tay Nam QN Branch                          | 279.316.640.413          | 279.316.640.413   | 681.244.486.675                         | 589.583.585.712 | 187.655.739.450          | 189.505.521.485   |
| - Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Quang Nam                           | 0                        | 0                 | 27.569.802.651                          | 45.346.360.767  | 17.776.558.116           | 24.992.677.396    |
| - State Bank of Vietnam and Rural Development of Quang Ninh Province                   | 119.996.490.453          | 119.996.490.453   | 358.671.440.789                         | 358.157.686.658 | 119.482.736.322          | 119.995.734.662   |
| <b>Borrow from other subjects</b>                                                      | 0                        | 0                 | 0                                       | 0               | 0                        | 0                 |
| <b>b/ Long-term loans</b>                                                              | 297.007.910.127          | 297.007.910.127   | 116.215.062.727                         | 186.154.228.943 | 366.947.076.343          | 268.485.301.473   |
| <b>Bank loans with terms under 12 months</b>                                           | 195.957.545.184          | 195.957.545.184   | 83.070.670.659                          | 81.146.136.865  | 194.033.011.390          | 194.033.011.390   |
| - Vietnam Development and Investment Bank - Tay Nam QN Branch                          | 162.062.632.169          | 162.062.632.169   | 63.007.872.900                          | 52.147.009.030  | 151.201.768.299          | 151.201.768.299   |
| - Agribank - Quang Ninh Branch                                                         | 19.100.219.178           | 19.100.219.178    | 19.100.219.178                          | 19.100.000.000  | 19.100.000.000           | 19.100.000.000    |
| - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Ha Thanh Branch | 14.794.693.837           | 14.794.693.837    | 962.578.581                             | 9.899.127.835   | 23.731.243.091           | 23.731.243.091    |
| <b>Bank loan term over 12 months</b>                                                   | 89.950.364.943           | 89.950.364.943    | 12.044.392.068                          | 82.108.092.078  | 160.014.064.953          | 61.552.290.083    |
| - Vietnam Development and Investment Bank - Tay Nam QN Branch                          | 20.425.584.121           | 20.425.584.121    | 12.044.392.068                          | 63.007.872.900  | 71.389.064.953           | 44.552.290.083    |
| - Agribank - Quang Ninh Branch                                                         | 52.524.780.822           | 52.524.780.822    | 0                                       | 19.100.219.178  | 71.625.000.000           | 0                 |
| - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Ha Thanh Branch | 0                        | 0                 | 0                                       | 0               | 0                        | 0                 |
| - State Bank of Vietnam and Rural Development of Quang Ninh Province                   | 17.000.000.000           | 17.000.000.000    | 0                                       | 0               | 17.000.000.000           | 17.000.000.000    |
| <b>Loans to other subjects with terms over 12 months</b>                               | 11.100.000.000           | 11.100.000.000    | 21.100.000.000                          | 22.900.000.000  | 12.900.000.000           | 12.900.000.000    |

Appendix 02: Equity fluctuation comparison table

| Content                     | Items of equity |                 |                |                          |                             |                   |             | Total           |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|----------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------|-----------------|
|                             | Owner's equity  | Capital surplus | Treasury stock | Exchange rate difference | Development investment fund | Retained earnings | Other items |                 |
| Last year's opening balance | 600.000.000.000 | 2.093.790.480   | -1.894.390.964 | 0                        | 10.113.270.078              | -42.298.230.525   | 0           | 568.014.439.069 |
| Other increases             | 0               | 0               | 0              | 0                        | 0                           | 0                 | 0           | 0               |
| Profit in previous year     | 0               | 0               | 0              | 0                        | 0                           | 74.822.370.487    | 0           | 74.822.370.487  |
| Profit distribution         | 0               | 0               | 0              | 0                        | 0                           | 0                 | 0           | 0               |
| Other discounts             | 0               | 16.500.000      | 0              | 0                        | 0                           | 1.150.443.892     | 0           | -1.116.839.182  |
| Last year ending balance    | 600.000.000.000 | 2.077.290.480   | -1.894.390.964 | 0                        | 10.113.270.078              | 31.373.696.070    | 0           | 641.669.865.664 |
| Other increases             | 0               | 0               | 0              | 0                        | 0                           | 0                 | 0           | 0               |
| Profit this year            | 0               | 0               | 0              | 0                        | 0                           | 40.407.127.808    | 0           | 40.407.127.808  |
| Dividend payment (*)        | 0               | 0               | 0              | 0                        | 0                           | 0                 | 0           | 0               |
| Other discounts (**)        | 0               | 0               | 0              | 0                        | 0                           | 0                 | 0           | 0               |
| End of year balance         | 600.000.000.000 | 2.077.290.480   | -1.894.390.964 | 0                        | 10.113.270.078              | 71.780.823.878    | 0           | 682.076.993.472 |

**Appendix 03: Information with stakeholders**

During the period, the Company had the following transactions with related parties:

| Stakeholders                                                     | Relationship | Year 2024  | Year 2023  |
|------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|
| <b><u>Sales revenue</u></b>                                      |              | 0          | 0          |
| Song Sinh Investment and Trading Joint Stock Co                  | Subsidiary   | 0          | 0          |
|                                                                  |              |            | 0          |
| <b><u>Purchase</u></b>                                           |              | 0          | 0          |
| Song Sinh Investment and Trading Joint Stock Company (KHTC.0050) | Subsidiary   | 0          | 0          |
|                                                                  |              |            |            |
| <b><u>Liquidation of assets, fixed assets, materials</u></b>     |              | 0          | 0          |
|                                                                  |              |            |            |
| <b><u>Dividends</u></b>                                          |              | 91.136.000 | 0          |
| Song Sinh Investment and Trading Joint Stock Company (KHTC.0050) | Subsidiary   | 91.136.000 | 56.960.000 |
|                                                                  |              |            | 0          |
| <b><u>Other income</u></b>                                       |              | 0          | 0          |
| Song Sinh Investment and Trading Joint Stock Company (KHTC.0050) | Subsidiary   | 0          | 0          |
|                                                                  |              | 0          | 0          |
| <b><u>Financial revenue</u></b>                                  |              | 91.136.000 | 56.960.000 |
| Song Sinh Investment and Trading Joint Stock Company (KHTC.0050) | Subsidiary   | 91.136.000 | 56.960.000 |
|                                                                  |              |            |            |

Balances with related parties at the end of the reporting period are as follows:

| Stakeholders                                         | Relationship | At 31/12/2024 | At 31/12/2023 |
|------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------|
| <b><u>Receivables</u></b>                            |              | 0             | 0             |
| Song Sinh Investment and Trading Joint Stock Company | Subsidiary   | 0             | 0             |
|                                                      |              |               |               |
| <b><u>Payable</u></b>                                |              | 0             | 20.552.400    |
| Song Sinh Investment and Trading Joint Stock Company | Subsidiary   | 0             | 20.552.400    |
|                                                      |              |               |               |

Transactions with other related parties are as follows:

|                                                  | <u>Year 2024</u> | <u>Year 2023</u> |
|--------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Board of Directors and Management Board's income |                  |                  |

**Appendix 04: Department report**  
**By business sector**

| Indicator                                           | Cement and other activities | Exclude        | Total                    |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|--------------------------|
| Net revenue from sales to outside                   | 1.705.258.334.704           | 92.776.581.587 | 1.612.481.753.117        |
| Cost of goods sold                                  | 1.525.858.577.532           | 92.776.581.587 | 1.433.081.995.945        |
| Financial costs allocated according to cost price   | 43.135.050.367              | 0              | 43.135.050.367           |
| Selling expenses, allocated administrative expenses | 82.811.591.842              | 0              | 82.811.591.842           |
| <b>Net profit from operating activities</b>         | <b>53.453.114.962</b>       | <b>0</b>       | <b>53.453.114.962</b>    |
| Departmental assets                                 |                             |                | 1.828.641.059.527        |
| Unallocated assets                                  |                             |                | 0                        |
| Total assets                                        |                             |                | 1.828.641.059.527        |
| Departmental liabilities                            |                             |                | 1.150.083.312.640        |
| Unallocated liabilities                             |                             |                | 0                        |
| <b>Total liabilities</b>                            |                             |                | <b>1.150.083.312.640</b> |

**By geographic area:**

9. Increase or decrease in fixed assets of the whole company until December 31,

| Item                                            | Buildings       | Machinery and equipment | Transmission media | Management equipment | Other fixed assets | Total             |
|-------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Original price of tangible fixed assets</b>  |                 |                         |                    |                      |                    |                   |
| <b>Beginning balance</b>                        | 792.926.070.130 | 1.331.181.783.353       | 4.164.152.924      | 3.926.784.264        | 12.765.467.881     | 2.144.964.258.552 |
| Plus increase                                   | 8.742.103.137   | 57.614.885.782          | 1.555.000.020      | 772.130.111          | 0                  | 68.684.119.050    |
| - Purchased within the year                     | 0               | 57.614.885.782          | 1.555.000.020      | 368.222.111          | 0                  | 59.538.107.913    |
| - Completed construction investment             | 8.742.103.137   | 0                       | 0                  | 0                    | 0                  | 8.742.103.137     |
| - Reclassify                                    | 0               | 0                       | 0                  | 403.908.000          | 0                  | 403.908.000       |
| - Other increases                               | 0               | 0                       | 0                  | 0                    | 0                  | 0                 |
| Addition and subtraction                        | 0               | 2.411.116.600           | 1.009.090.909      | 0                    | 0                  | 3.420.207.509     |
| - Assets contributed as capital                 | 0               | 0                       | 0                  | 0                    | 0                  | 0                 |
| - Liquidation, sale, dismantling                | 0               | 2.007.208.600           | 1.009.090.909      | 0                    | 0                  | 3.016.299.509     |
| - Reclassify                                    | 0               | 403.908.000             | 0                  | 0                    | 0                  | 403.908.000       |
| - Decrease due to conversion of operating model | 0               | 0                       | 0                  | 0                    | 0                  | 0                 |
| - Other discounts                               | 0               | 0                       | 0                  | 0                    | 0                  | 0                 |
| <b>End of year balance</b>                      | 801.668.173.267 | 1.386.385.552.535       | 4.710.062.035      | 4.698.914.375        | 12.765.467.881     | 2.210.228.170.093 |
| <b>Accumulated depreciation</b>                 | 0               | 0                       | 0                  | 0                    | 0                  | 0                 |
| <b>Beginning balance</b>                        | 473.821.575.128 | 746.895.516.998         | 3.056.842.682      | 2.393.958.307        | 5.706.817.654      | 1.231.874.710.769 |
| Plus increase                                   | 43.850.663.014  | 101.982.897.003         | 577.722.504        | 469.151.873          | 591.623.628        | 147.472.058.022   |
| - Depreciation during the year                  | 43.850.663.014  | 101.876.044.481         | 577.722.504        | 469.151.873          | 591.623.628        | 147.365.205.500   |
| - Other increases                               | 0               | 0                       | 0                  | 0                    | 0                  | 0                 |
| - Reclassify                                    | 0               | 106.852.522             | 0                  | 0                    | 0                  | 106.852.522       |
| Addition and subtraction                        | 106.852.522     | 997.436.303             | 933.333.354        | 0                    | 0                  | 2.037.622.179     |
| - Assets contributed as capital                 | 0               | 0                       | 0                  | 0                    | 0                  | 0                 |
| - Liquidation, sale, dismantling                | 0               | 997.436.303             | 933.333.354        | 0                    | 0                  | 1.930.769.657     |
| - Reclassify                                    | 106.852.522     | 0                       | 0                  | 0                    | 0                  | 106.852.522       |
| - Decrease due to conversion of operating model | 0               | 0                       | 0                  | 0                    | 0                  | 0                 |
| - Other discounts                               | 0               | 0                       | 0                  | 0                    | 0                  | 0                 |
| <b>End of year balance</b>                      | 517.565.385.620 | 847.880.977.698         | 2.701.231.832      | 2.863.110.180        | 6.298.441.282      | 1.377.309.146.612 |
| <b>Remaining value of fixed assets</b>          | 0               | 0                       | 0                  | 0                    | 0                  | 0                 |
| - On New Year's Day                             | 319.104.495.002 | 584.286.266.355         | 1.107.310.242      | 1.532.825.957        | 7.058.650.227      | 913.089.547.783   |
| - At the end of the year                        | 284.102.787.647 | 538.504.574.837         | 2.008.830.203      | 1.835.804.195        | 6.467.026.599      | 832.919.023.481   |

10 - Increase or decrease in financial leased fixed assets up to December 31, 2024

11- Increase and decrease of intangible fixed assets of the whole company until D

| Item                                             | Other intangible assets | Total         |
|--------------------------------------------------|-------------------------|---------------|
| <b>Original price of intangible fixed assets</b> |                         |               |
| Beginning balance                                | 1.040.600.000           | 1.040.600.000 |
| - Purchased within the year                      | 0                       | 0             |
| - Created from within the business               | 0                       | 0             |
| - Increase due to business consolidation         | 0                       | 0             |
| - Other increases                                | 0                       | 0             |
| - Liquidation, sale, other reduction             | 0                       | 0             |
| - Reclassify                                     | 0                       | 0             |
| - Decrease due to conversion of operating model  | 0                       | 0             |
| - Other discounts                                | 0                       | 0             |
| End of year balance                              | 1.040.600.000           | 1.040.600.000 |
| <b>Accumulated depreciation</b>                  | 0                       | 0             |
| Beginning balance                                | 1.018.920.811           | 1.018.920.811 |
| - Depreciation during the year                   | 21.679.189              | 21.679.189    |
| - Other increases                                | 0                       | 0             |
| - Liquidation, sale                              | 0                       | 0             |
| - Reclassify                                     | 0                       | 0             |
| - Decrease due to conversion of operating model  | 0                       | 0             |
| - Other discounts                                | 0                       | 0             |
| End of year balance                              | 1.040.600.000           | 1.040.600.000 |
| <b>Remaining value of fixed assets</b>           | 0                       | 0             |
| - On New Year's Day                              | 21.679.189              | 21.679.189    |
| - At the end of the year                         | 0                       | 0             |